

Số: 1366 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05/10/2025 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 04/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 01/BC-HĐTĐ ngày 21/5/2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 71-KL/TU ngày 22/5/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 26/5/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3726/TTr-STC ngày 29/5/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm theo các hồ sơ trình phê duyệt theo quy định);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với nội dung chủ yếu như sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền tỉnh Hà Tĩnh và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Vị trí địa lý: Phía Đông giáp Biển Đông; phía Tây giáp tỉnh Bôlykhămxay và tỉnh Khăm Muộn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị; phía Bắc giáp tỉnh Nghệ An.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước; phù hợp, đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ. Phát huy vai trò của Hà Tĩnh là một trong những cực tăng trưởng, trung tâm động lực của vùng và cả nước, là cửa ngõ hội nhập của vùng Bắc Trung Bộ với Lào, Thái Lan.

b) Bảo đảm yêu cầu phát triển toàn diện, nhanh và bền vững trên cơ sở tập trung, phân bổ nguồn lực hiệu quả cho các ngành, lĩnh vực, các địa bàn có lợi thế về vị trí, hạ tầng và nguồn nhân lực nhằm hình thành các cực tăng trưởng, vùng động lực và hành lang kinh tế. Đổi mới mô hình tăng trưởng, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên; thúc đẩy kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Lấy công nghiệp hiện đại, dịch vụ chất lượng cao và nông nghiệp thông minh làm trụ cột phát triển. Phát huy vai trò động lực của Khu kinh tế Vũng Áng gắn với kinh tế biển, cảng biển, năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và logistics; gắn phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

c) Xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là giải pháp đột phá, trực tiếp đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đổi mới sáng tạo là động lực, chuyên hóa các tri thức, công cụ mới thành ý tưởng và giải pháp; chuyển đổi số tạo ra môi trường và công cụ để hiện thực hóa các ý tưởng, tạo ra các giá trị thực tế đóng góp cho phát triển.

d) Phát huy giá trị văn hóa, con người trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng và là mục tiêu cho phát triển bền vững. Xác định giáo dục và đào tạo là động lực then chốt; chú trọng đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh; xây dựng đội ngũ doanh nhân bản lĩnh, trí tuệ, có trách nhiệm xã hội và năng lực hội nhập. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại.

đ) Tổ chức không gian phát triển bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền mới trên cơ sở gắn kết khu vực đất liền và không gian biển; đô thị và nông thôn, vùng đồng bằng, miền núi, ven biển; tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới, đô thị văn minh. Tăng cường liên kết vùng, liên vùng và quốc tế; đặc biệt là hành lang kinh tế Đông - Tây, lấy trục Lào - Thái Lan - Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo - Khu kinh tế Vũng Áng làm động lực phát triển để khai thác, huy động tối đa các nguồn lực cho phát triển kinh tế, dịch vụ logistics, thương mại, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước; là trung tâm công nghiệp, năng lượng và logistics của vùng, quốc gia; nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, hiện đại và có sức cạnh tranh cao. Từng bước hình thành các cụm liên kết ngành và hệ thống đô thị hiện đại; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, tăng cường liên kết vùng, liên vùng và hội nhập quốc tế; khai thác hiệu quả tiềm năng của Khu kinh tế Vũng Áng, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu và lợi thế vị trí địa kinh tế. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống Nhân dân; sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm; xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số đồng bộ, hiệu quả.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) từ 10% trở lên;

(2) Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng chiếm 51%, Dịch vụ chiếm 40%, Nông nghiệp chiếm 9%;

(3) GRDP bình quân đầu người đạt 180-185 triệu đồng; Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng;

(4) Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt 29%;

(5) Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản/1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản đạt 112 triệu đồng;

(6) Kim ngạch xuất khẩu đạt 4 tỷ USD;

(7) Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%;

(8) Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 đạt 360.000 tỷ đồng;

(9) Phân đầu đến năm 2030 có 18.000-20.000 doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế;

(10) Tỷ trọng kinh tế số đến năm 2030 đạt 20% GRDP;

(11) Xếp hạng hoạt động chính quyền số thuộc nhóm 15/34 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước;

(12) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 đạt 38%, tối thiểu 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

- Về văn hóa, xã hội và môi trường

(13) Chỉ số phát triển con người (HDI) đến năm 2030 phấn đấu đạt 0,76;

(14) Đến năm 2030 có trên 90% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trên 80% trường trung học phổ thông công lập và ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia;

(15) Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

(16) Đến năm 2030 có ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương;

(17) Đến năm 2030 có ít nhất 16 bác sĩ, 3,3 dược sĩ đại học, 25 điều dưỡng và 45 giường bệnh trên 1 vạn dân (giường bệnh ngoài công lập chiếm ít nhất 18-20%); bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân đạt 100%. Từ năm 2026, người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm 1 lần;

(18) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 36,2%;

(19) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 85%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35-40%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh dưới 20%;

(20) Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm từ 1,5%/năm trở lên;

(21) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến năm 2030 đạt 80%;

(22) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng trên 52%;

(23) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt 98%.

- Về quốc phòng, an ninh

(24) Hàng năm có trên 95% cơ quan, doanh nghiệp, xã phường đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Hà Tĩnh trở thành địa phương phát triển khá của cả nước, có nền kinh tế hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, dựa trên nền tảng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và chuyển đổi xanh; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Là trung tâm công nghiệp, năng lượng và logistics gắn với cảng biển hiện đại hàng đầu Việt Nam và cửa ngõ quan trọng kết nối hành lang kinh tế Đông - Tây với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Thái Lan thông qua hệ thống cảng biển nước sâu, logistics đa phương thức và hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Vận hành chính quyền địa phương hai cấp thông suốt, hiệu lực, hiệu quả; rà soát, đẩy mạnh phân cấp; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo bước đột phá nhằm nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại mô hình tăng trưởng, chuyển đổi từ tăng trưởng dựa vào vốn và tài nguyên sang tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Ưu tiên phát triển công nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng cao như chế biến chế tạo, công nghiệp hỗ trợ sau thép, công nghiệp ô tô, dịch vụ cảng biển và logistics, các dự án năng lượng mới và năng lượng tái tạo; thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Phát triển doanh nghiệp và nâng cao vai trò doanh nghiệp địa phương, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là động lực quan trọng. Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch, thuận lợi để doanh nghiệp mở rộng sản xuất, kinh doanh. Phát huy vai trò kinh tế nhà nước trong kiến tạo phát triển, dẫn dắt thông qua đầu tư hạ tầng chiến lược, các lĩnh vực then chốt; thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cơ cấu lại nền kinh tế, hình thành mô hình tăng trưởng mới. Khuyến khích khu vực

kinh tế tư nhân phát triển. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, giữa doanh nghiệp trong tỉnh với doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài tỉnh.

- *Phát triển con người, nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội.* Phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với bảo tồn và khai thác hợp lý các di sản văn hóa, danh nhân và giá trị lịch sử. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo; phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực kỹ thuật, nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp, năng lượng, logistics và dịch vụ. Nâng cao chất lượng hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân; thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- *Tăng cường hợp tác, liên kết và hội nhập gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.* Đây mạnh hợp tác và liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ, các tỉnh trên hành lang kinh tế Đông - Tây và các đối tác quốc tế để mở rộng không gian phát triển, kết nối thị trường, thu hút đầu tư và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị khu vực. Tăng cường phối hợp liên vùng trong phát triển hạ tầng, logistics, công nghiệp, năng lượng và thương mại. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

b) Các khâu đột phá chiến lược

- *Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, thúc đẩy xã hội số và quản trị công, đảm bảo phục vụ người dân và doanh nghiệp hiệu quả.* Triển khai ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu dùng chung, số hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính, quản lý đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng... Từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong thực hiện nhiệm vụ của các cấp chính quyền. Thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp và cộng đồng thông qua phát triển hạ tầng số, nền tảng số dùng chung.

- *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển.* Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực kỹ thuật, công nghệ và quản lý hiện đại. Đào tạo, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, năng lượng, logistics, dịch vụ kỹ thuật và các lĩnh vực kinh tế mới. Phát triển nguồn nhân lực số, nhân lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, khu kinh tế, khu công nghiệp để đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu của thị trường lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển đội ngũ doanh nhân có năng lực quản trị hiện đại, tư duy chiến lược.

- *Phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thu hút dự án đầu tư chiến lược.* Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, công nghiệp và logistics theo hướng đồng bộ, tập trung kết nối Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu du lịch với hệ thống giao thông vùng, liên vùng và quốc gia. Mở rộng không gian phát triển, phát triển không gian đô thị và dịch vụ tại khu vực ga đường sắt tốc độ cao theo mô hình TOD. Tiếp tục xây dựng và mở rộng Khu kinh tế Vũng Áng thành trung tâm công

nghiệp, năng lượng, cảng biển, logistics của khu vực và cả nước. Đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm; thành lập khu thương mại tự do Vũng Áng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Nhóm ngành chủ lực dẫn dắt tăng trưởng kinh tế

- Công nghiệp chế biến chế tạo quy mô lớn gắn với Khu kinh tế Vũng Áng, trong đó tập trung vào luyện kim, cơ khí, vật liệu, xe điện, chế biến sâu. Là nhóm ngành có vai trò trụ cột về giá trị gia tăng.

- Năng lượng và công nghiệp năng lượng là ngành có tính nền tảng. Cảng biển - logistics - dịch vụ công nghiệp và chuỗi cung ứng là ngành “xương sống” kết nối sản xuất, xuất nhập khẩu, thương mại; trọng tâm là phát triển dịch vụ logistics tích hợp, kho bãi, phân phối, dịch vụ hỗ trợ cảng và số hóa logistics để nâng cao năng lực cạnh tranh.

b) Nhóm ngành đặc trưng tạo bản sắc kinh tế - văn hoá - du lịch biển và đô thị cảng

- Du lịch biển - nghỉ dưỡng - sinh thái và du lịch văn hóa: Phát huy lợi thế tài nguyên biển, cảnh quan tự nhiên và hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng để hình thành các sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao. Tập trung phát triển các khu, điểm du lịch gắn với không gian đô thị ven biển và cảng biển; chú trọng du lịch xanh, du lịch gắn với khai thác giá trị tài nguyên dược liệu và tri thức y dược truyền thống.

- Kinh tế biển và thủy sản theo hướng bền vững: Phát triển kinh tế biển và thủy sản theo hướng toàn diện, hiện đại, bền vững; hình thành chuỗi chế biến, bảo quản, phân phối và gắn với du lịch biển.

- Văn hóa, thể thao, giải trí và ẩm thực: Là nhóm ngành hỗ trợ quan trọng tăng sức hấp dẫn của không gian đô thị, du lịch.

c) Nhóm ngành mới, tiềm năng tăng trưởng cao

- Kinh tế số và các dịch vụ số phục vụ công nghiệp, logistics: Bao gồm giải pháp số hóa quản trị sản xuất, cảng biển và logistics; thương mại điện tử; dịch vụ dữ liệu; an toàn thông tin; các nền tảng quản trị chuỗi cung ứng.

- Công nghiệp xanh - kinh tế tuần hoàn - môi trường: Tái chế, tuần hoàn vật liệu, dịch vụ môi trường công nghiệp, xử lý chất thải theo mô hình hiện đại, cùng với sản xuất vật liệu mới, vật liệu xanh.

- Công nghiệp dữ liệu: Gắn với chuyển đổi số, kinh tế số và chính quyền số; thu hút đầu tư trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các dịch vụ dữ liệu phục vụ công nghiệp, năng lượng, cảng biển, logistics, du lịch, nông nghiệp và quản lý đô thị.

- Dịch vụ kỹ thuật - công nghiệp hỗ trợ cho năng lượng, cảng biển và chế tạo. Bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cơ khí kỹ thuật, thiết bị công nghiệp...

Đóng vai trò nâng mức nội địa hóa, tăng khả năng tự chủ của hệ sinh thái công nghiệp tại Khu kinh tế.

- Nông nghiệp thông minh gắn chế biến và thị trường: Phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, công nghệ cao, truy xuất nguồn gốc, gắn với chế biến sâu và hệ thống logistics chuỗi lạnh.

d) Nhóm ngành kinh tế truyền thống cần chuyển đổi và quản trị quá trình chuyển đổi

- Nông nghiệp truyền thống, sản xuất nhỏ lẻ: Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi, tích tụ ruộng đất hợp lý, ứng dụng công nghệ, giảm phát thải, nâng chất lượng và tiêu chuẩn hóa sản phẩm.

- Khai thác tài nguyên và phát triển các ngành công nghiệp tiêu hao năng lượng, phát thải theo hướng nâng tiêu chuẩn công nghệ, tăng hiệu suất, kiểm soát phát thải và từng bước chuyển dịch sang mô hình sản xuất xanh, phù hợp cam kết giảm phát thải và yêu cầu thị trường.

- Thương mại truyền thống và dịch vụ phân tán: Chuyển đổi theo hướng hiện đại hóa, phát triển thương mại số, nâng chất lượng dịch vụ đô thị, chuyên nghiệp hóa dịch vụ du lịch, lưu trú, đồng thời tăng cường quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

Quản trị quá trình chuyển đổi các ngành truyền thống bảo đảm nguyên tắc chuyển đổi có lộ trình, ổn định xã hội, gắn với đào tạo lại lao động, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng năng lực thích ứng khu vực nông thôn và nhóm yếu thế.

đ) Nhóm ngành dịch vụ hỗ trợ và liên kết chuỗi giá trị

- Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm và dịch vụ hỗ trợ đầu tư: Bảo đảm dòng vốn cho nền kinh tế; phát triển các sản phẩm tài chính xanh, bảo hiểm rủi ro công nghiệp, logistics, hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

- Đào tạo nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo với trọng tâm là liên kết đào tạo theo nhu cầu của các doanh nghiệp, tăng tỷ lệ lao động kỹ thuật, phát triển kỹ năng số, kỹ năng quản trị và đội ngũ chuyên gia.

- Dịch vụ pháp lý, tư vấn, môi trường, đo lường - kiểm định và xúc tiến thương mại để giảm chi phí giao dịch, củng cố năng lực quản trị rủi ro.

- Hạ tầng số và dịch vụ viễn thông - dữ liệu: Tạo điều kiện số hóa toàn bộ chuỗi giá trị công nghiệp - logistics - du lịch - nông nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng liên thông dữ liệu.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Giáo dục và đào tạo

Phát triển giáo dục trên cơ sở yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; gắn với các mục tiêu tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị và nhu cầu của các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn; ứng dụng các mô hình giáo dục số, giáo dục trí tuệ nhân tạo, quản trị giáo dục thông minh, ... Đổi mới sáng tạo trong giáo dục và đào tạo, thúc đẩy các phương pháp dạy học tiên tiến, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục trải nghiệm. Chú trọng công tác giáo dục dân tộc và khu vực biên giới. Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các mô hình trường liên cấp, cơ sở đào tạo chất lượng cao; mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Phát triển hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe theo hướng hiện đại, chất lượng và hội nhập; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, từng bước hình thành hệ thống hệ thống y tế thông minh; chuyển tư duy từ “khám chữa bệnh” sang “chăm sóc sức khỏe toàn diện”, lấy phòng bệnh, nâng cao sức khỏe và y tế dự phòng làm nền tảng. Đa dạng hóa các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; phát triển mô hình bác sĩ gia đình, quản lý sức khỏe cộng đồng, khám chữa bệnh từ xa, chăm sóc sức khỏe tại nhà, phục hồi chức năng và chăm sóc người cao tuổi.

Đầu tư hệ thống khám chữa bệnh chuyên sâu, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và ngoài công lập. Kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng; phát huy giá trị di sản y học của Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Phát triển y tế dự phòng theo hướng hiện đại, chủ động và toàn diện. Nâng cao năng lực quản lý và kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện hiệu quả các chính sách dân số và phát triển.

Phát triển mạng lưới phân phối và cung ứng thuốc. Đẩy mạnh phát triển dược liệu, hình thành các vùng trồng dược liệu tập trung.

Từng bước hình thành dịch vụ y tế chất lượng cao gắn với nghỉ dưỡng, phục hồi chức năng, y học cổ truyền và du lịch chăm sóc sức khỏe, góp phần phát triển kinh tế dịch vụ và nâng cao chất lượng đời sống của người dân.

c) Văn hóa, thể thao, thông tin, báo chí, xuất bản

- Xây dựng và phát triển văn hóa trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm phát triển bền vững; công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tu bổ, tôn tạo Khu lưu niệm Đại thi hào Nguyễn Du và các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; xúc tiến đầu tư Trục không gian đô thị sáng tạo văn hoá Truyện Kiều, góp phần lan tỏa giá trị di sản và hình thành điểm nhấn văn hóa đặc trưng của tỉnh.

- Phát triển toàn diện thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Ưu tiên đầu tư vào các bộ môn Olympic thể mạnh để khẳng định thương hiệu địa phương trên đấu trường quốc tế.

- Xây dựng báo chí, xuất bản và thông tin cơ sở phát triển đồng bộ, lấy chuyển đổi số làm động lực then chốt để đổi mới phương thức quản lý và hoạt động.

d) Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển, đổi mới phương thức quản trị nhà nước. Hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo đồng bộ, khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và thúc đẩy chuyển đổi số trên tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đi đôi đào tạo, thu hút nhân lực chất lượng cao để tạo sự phát triển đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nhà nước tập trung đầu tư các lĩnh vực, nhiệm vụ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trọng điểm, là nguồn vốn hỗ trợ để định hướng, dẫn dắt và thu hút các nguồn vốn xã hội. Đầu tư của xã hội, đặc biệt đầu tư từ doanh nghiệp, là nguồn lực chủ yếu cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chú trọng các nguồn lực hợp tác quốc tế.

đ) An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các chính sách giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng lao động, đẩy mạnh giảm nghèo bền vững. Nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội, bảo trợ xã hội; tăng cường công tác phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

e) An ninh quốc phòng

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

3. Phương hướng tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

a) Phương hướng phân vùng phát triển:

Không gian phát triển của tỉnh Hà Tĩnh được tổ chức theo 05 vùng kinh tế - xã hội, cụ thể:

- *Vùng kinh tế trung tâm (vùng đô thị - hành chính - dịch vụ - khoa học công nghệ - công nghiệp)*

Phạm vi: Các phường, xã: Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập, Toàn Lưu, Việt Xuyên, Thạch Hà, Thạch Xuân, Thạch Khê, Thạch Lạc, Đồng Tiến, Yên Hòa, Cẩm Bình, Cẩm Duệ, Cẩm Xuyên, Thiên Cẩm.

Tính chất, chức năng: Là vùng trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, tài chính, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh.

Trung tâm động lực: Đô thị Hà Tĩnh là hạt nhân phát triển đô thị, dịch vụ, văn hóa, giải trí, đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, chuyển đổi số của tỉnh.

- *Vùng kinh tế phía Bắc (vùng du lịch - văn hóa - dịch vụ ven sông, ven biển)*

Phạm vi: Các phường, xã: Nam Hồng Lĩnh, Bắc Hồng Lĩnh, Hồng Lộc, Tùng Lộc, Can Lộc, Gia Hanh, Trường Lưu, Đức Thịnh, Đức Thọ, Đức Minh, Đức Quang, Nghi Xuân, Cổ Đạm, Tiên Điền, Đan Hải, Đồng Lộc, Xuân Lộc, Đông Kinh, Mai Phụ, Lộc Hà.

Tính chất, chức năng: Là vùng phát triển du lịch, văn hóa, lịch sử, đô thị sinh thái và dịch vụ hỗ trợ; cửa ngõ kết nối tỉnh Hà Tĩnh với tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ.

Trung tâm động lực: Đô thị Hồng Lĩnh và Đô thị Nghi Xuân, gắn với các không gian du lịch, dịch vụ ven sông Lam và ven biển phía Bắc.

- *Vùng kinh tế động lực tăng trưởng phía Nam (vùng công nghiệp - năng lượng - cảng biển - logistics)*

Phạm vi: Các phường, xã: Vũng Áng, Sông Trí, Hải Ninh, Hoàn Sơn, Cẩm Hưng, Cẩm Trung, Cẩm Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Văn, Kỳ Anh, Kỳ Khang, Kỳ Lạc, Kỳ Hoa, Kỳ Xuân.

Tính chất, chức năng: Tập trung các cơ sở công nghiệp, cụm cảng biển, khu đô thị công nghiệp và các dịch vụ hậu cần hỗ trợ, gắn với không gian ven biển phía Nam. Là vùng động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh, trung tâm công nghiệp, năng lượng, cảng biển và logistics của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

Trung tâm động lực: Khu kinh tế Vũng Áng, với hạt nhân là cụm cảng Vũng Áng - Sơn Dương và Đô thị Vũng Áng.

- *Vùng kinh tế sinh thái - nông nghiệp - lâm nghiệp bền vững (giữ vai trò nền tảng về môi trường, sinh thái và bảo đảm phát triển bền vững)*

Phạm vi: Các xã: Sơn Hồng, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Hương Sơn, Kim Hoa, Mai Hoa, Đức Đồng, Thượng Đức, Vũ Quang, Hà Linh, Hương Bình, Hương Khê, Hương Phú, Hương Xuân, Hương Đô, Phúc Trạch.

Tính chất, chức năng: Là vùng kinh tế sinh thái, giữ vai trò nền tảng về môi trường, sinh thái, cung cấp nguyên liệu và bảo đảm phát triển bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến; lâm nghiệp bền vững, kinh tế rừng, tín chỉ carbon; phát triển năng lượng tái tạo; phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng đầu nguồn, thích ứng biến đổi khí hậu.

Trung tâm động lực: Các xã Vũ Quang, Hương Khê, và các khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp, du lịch sinh thái trọng điểm.

- *Vùng kinh tế biển tổng hợp và bảo tồn sinh thái biển (phát triển kinh tế biển tổng hợp, gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và hệ sinh thái biển)*

Phạm vi: Bao gồm vùng biển ven bờ và các khu vực mặt nước biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hà Tĩnh, được xác định theo quy hoạch không gian biển và các quy hoạch có liên quan.

Tính chất, chức năng: Phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hậu cần nghề cá, năng lượng tái tạo; phát triển du lịch biển và các hoạt động kinh tế biển phù hợp; bảo tồn đa dạng sinh học; hệ sinh thái biển và ven biển, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, tài nguyên biển, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng an ninh và chủ quyền biển đảo.

Nghiên cứu, triển khai các dự án lấn biển tại các khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia và các quy hoạch liên quan, phù hợp quy định của pháp luật nhằm tạo không gian phát triển đô thị ven biển, công nghiệp, dịch vụ, logistics, du lịch và hạ tầng kỹ thuật quan trọng.

Trung tâm động lực: Các khu vực biển có lợi thế phát triển, bao gồm ngư trường khai thác thủy sản trọng điểm, vùng nuôi biển công nghệ cao, khu vực phát triển năng lượng tái tạo ngoài khơi, các khu vực dự kiến lấn biển phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ và logistics, cùng các vùng biển gắn với hệ thống cảng biển và dịch vụ hậu cần nghề cá của tỉnh.

b) Hành lang kinh tế

- Hành lang động lực ven biển (công nghiệp - đô thị - dịch vụ): Hình thành theo tuyến Quốc lộ 1, đường ven biển và không gian kinh tế ven biển.

- Hành lang kinh tế Đông - Tây (cửa khẩu - logistics - thương mại - du lịch): Hình thành theo tuyến Quốc lộ 8 và đường bộ cao tốc nối cao tốc Bắc Nam phía Đông đến cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, kết nối trung tâm tỉnh với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và liên thông hệ thống cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương.

- Hành lang sinh thái (lâm nghiệp - nông nghiệp bền vững - du lịch xanh): Hình thành theo tuyến đường Hồ Chí Minh, gắn với không gian kinh tế phía Tây.

- Hành lang liên kết biên giới phía Nam (thương mại - du lịch - nông nghiệp đặc thù): Hình thành theo tuyến Quốc lộ 12C và cao tốc Vũng Áng - Cha Lo trong tương lai, kết nối tỉnh Quảng Trị và vùng miền núi phía Tây Nam với Khu kinh tế Vũng Áng.

c) Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực khó khăn

- Khu vực khuyến khích, ưu tiên phát triển: Trục động lực Khu kinh tế Vũng Áng - đô thị trung tâm tỉnh và hành lang động lực ven biển; là những không gian phát triển tập trung, có lợi thế về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng và khả năng thu hút đầu tư, giữ vai trò dẫn dắt tăng trưởng.

- Khu vực khó khăn: Chủ yếu phân bố tại khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các địa bàn thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; cần phát triển bền vững, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển so với các khu vực khác; gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, ổn định dân cư, bảo vệ môi trường sinh thái và giữ vững quốc phòng - an ninh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Tổ chức hệ thống đô thị tỉnh Hà Tĩnh với 03 vùng đô thị trung tâm; hình thành 04 trục phát triển đô thị trên cơ sở phát huy lợi thế giao thông. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 16 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại II, 14 đô thị loại III và một số đô thị theo Chương trình phát triển đô thị của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

a) 03 Vùng đô thị trung tâm

- *Vùng đô thị trung tâm phía Bắc - đô thị Hồng Lĩnh, đô thị Nghi Xuân:* Bao gồm các phường, xã: Bắc Hồng Lĩnh, Nam Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Tiên Điền, Đan Hải, Cổ Đạm. Với chức năng là đô thị Du lịch - công nghiệp - năng lượng - cảng biển - logistics. Trong đó Hồng Lĩnh, Nghi Xuân là đô thị loại III cấp tỉnh.

- *Vùng đô thị trung tâm - đô thị Hà Tĩnh:* Bao gồm các phường, xã: Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập, Thạch Hà, Thạch Khê, Thạch Lạc, Đồng Tiến, Cẩm Bình. Với chức năng là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, tài chính, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh; Hà Tĩnh là đô thị loại II cấp tỉnh.

- *Vùng đô thị trung tâm phía Nam - đô thị Vũng Áng (đô thị Kỳ Anh):* Bao gồm các phường: Vũng Áng, Sông Trí, Hải Ninh, Hoành Sơn. Với chức năng là đô thị công nghiệp - năng lượng - logistics - cảng biển trọng điểm của vùng gắn với Cảng Vũng Áng - Sơn Dương và khu kinh tế Vũng Áng; Vũng Áng là đô thị loại II cấp tỉnh.

b) 04 Trục phát triển đô thị

- *Trục 1- Hành lang Động lực ven biển (công nghiệp - đô thị - dịch vụ)*

Đây là trục đô thị chính của tỉnh gắn với Quốc lộ 1, đường bộ cao tốc và đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, đường ven biển.

Bao gồm các đô thị: Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc, Đồng Lộc, Lộc Hà, Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên, Thiên Cầm, Kỳ Anh và Vũng Áng.

Đô thị Hà Tĩnh, đô thị Vũng Áng, đô thị Hồng Lĩnh, đô thị Nghi Xuân là 03 vùng trung tâm đô thị hạt nhân của tỉnh. Tập trung các năng lực chủ chốt về hành chính, công nghiệp, khoa học - đào tạo, thương mại và dịch vụ. Trong đó, đô thị Hà Tĩnh và đô thị Vũng Áng sẽ là các đô thị trung tâm vùng Bắc Trung Bộ. Phát triển các đô thị khác với chức năng đô thị vệ tinh cho các đô thị này, bảo đảm liên kết chặt chẽ về kinh tế, phát triển đô thị và hạ tầng kỹ thuật.

- *Trục 2 - Hành lang kinh tế Đông - Tây (cửa khẩu - logistics - thương mại - du lịch)*

Trục đô thị hình thành dọc tuyến Quốc lộ 8 và đường bộ cao tốc nối cao tốc Bắc Nam phía Đông đến cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, kết nối vùng đô thị phía Bắc,

vùng đô thị Trung tâm với cửa khẩu quốc tế Cầu Treo. Đây là trục đô thị đối ngoại trọng điểm, giữ vai trò kết nối trực tiếp với Lào và khu vực Đông Bắc Thái Lan; góp phần thúc đẩy phát triển dịch vụ cửa khẩu, logistics, thương mại, du lịch và các đô thị động lực gồm: Tây Sơn, Hương Sơn, Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Nghi Xuân.

Trục đô thị này lấy đô thị Hồng Lĩnh, Nghi Xuân là vùng đô thị hạt nhân, trở thành khu đô thị trung tâm của vùng Nam Nghệ An - Bắc Hà Tĩnh.

- Trục 3 - Hành lang sinh thái (lâm nghiệp - nông nghiệp bền vững - du lịch xanh)

Trục đô thị hình thành dọc theo đường Hồ Chí Minh tại khu vực miền núi phía Tây tỉnh. Đây là trục đô thị bảo đảm cân bằng sinh thái, giữ vai trò bảo vệ môi trường và an ninh nguồn nước của tỉnh, bao gồm các đô thị: Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê.

- Trục 4 - Hành lang liên kết biên giới phía Nam (thương mại - du lịch - nông nghiệp đặc thù)

Phát triển đô thị dọc theo Quốc lộ 12C, trục cao tốc Vũng Áng - Cha Lo. Hình thành vùng đô thị logistics, thương mại, trung chuyển hàng hóa liên kết các đô thị đồng bằng đồi - miền núi - ven biển gắn với Khu kinh tế Vũng Áng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Phương hướng tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển khu vực nông thôn đồng bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân. Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh; kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, liên kết vùng thuận lợi và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh ứng dụng tiên bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ số. Tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa, nét đẹp của làng quê, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp. Đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Hà Tĩnh đạt tối thiểu 65% xã đạt chuẩn nông thôn mới, 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

a) Khu kinh tế Vũng Áng

Mở rộng Khu kinh tế Vũng Áng với diện tích khoảng 72.998 ha; nghiên cứu thành lập Khu thương mại tự do; thành lập Trung tâm công nghiệp - năng lượng sinh thái; xúc tiến đầu tư Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo quốc tế; phát triển công nghiệp luyện kim, chế tạo các sản phẩm từ thép, cơ khí chế tạo; sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện; đóng, sửa chữa tàu biển; công nghiệp điện, chế biến nông, lâm, thủy sản. Phát huy lợi thế của Cảng Vũng Áng - Sơn Dương, từng

bước hình thành Trung tâm công nghiệp - năng lượng - logistics quy mô lớn của khu vực và cả nước.

Nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền thành lập hoặc chuyển đổi Khu kinh tế Vũng Áng thành Khu kinh tế tự do khi đảm bảo các điều kiện.

b) Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo

Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo có tổng diện tích tự nhiên 56.685 ha; là cửa ngõ giao thương quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng trong nước và quốc tế trên hành lang kinh tế Đông - Tây; là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực; có vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng. Định hướng phát triển tập trung vào thúc đẩy hợp tác kinh tế biên giới Việt Nam - Lào; phát triển nông, lâm nghiệp gắn với cảnh quan sinh thái; du lịch cửa khẩu và du lịch sinh thái; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và logistics; bảo đảm phát triển hài hòa các yếu tố văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân khu vực biên giới.

c) Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Hà Tĩnh - Bolikhămxay

Nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền thành lập Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Hà Tĩnh - Bolikhămxay khi đảm bảo các điều kiện.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hệ thống khu công nghiệp

Phát triển hệ thống khu công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh theo hướng xanh, sinh thái, thông minh, hiện đại. Ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, năng lượng và logistics có giá trị gia tăng cao; gắn phát triển khu công nghiệp với hạ tầng đồng bộ, bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và bảo đảm an sinh xã hội. Từng bước chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu theo mô hình khu công nghiệp xanh, tuần hoàn.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Phương hướng phát triển cụm công nghiệp

Phát triển hệ thống cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại, xanh, hiệu quả; gắn với các trục giao thông chiến lược, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh và định hướng phát triển kinh tế tư nhân. Giữ ổn định các cụm công nghiệp hiện có, đồng thời bổ sung, mở rộng các cụm công nghiệp tại các địa bàn có lợi thế nhằm thu hút đầu tư; từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào cụm công nghiệp.

Đẩy nhanh đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo hướng đồng bộ, nâng cao tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả sử dụng đất; ưu tiên thu hút doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và các dự án ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, ít phát thải; thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị sản xuất gắn với khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng nguyên liệu.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

4. Phương hướng phát triển các khu du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh với ba trụ cột chính: (i) du lịch biển - nghỉ dưỡng; (ii) du lịch văn hóa - lịch sử - tín ngưỡng; (iii) du lịch sinh thái, chăm sóc sức khỏe và du lịch cộng đồng. Tăng cường liên kết với các tỉnh trong vùng Bắc Trung Bộ để hình thành các tuyến du lịch liên vùng.

Phát triển hạ tầng du lịch theo hướng đồng bộ, hiện đại; ưu tiên đầu tư hạ tầng kết nối các khu, điểm du lịch trọng điểm như Thiên Cầm, Xuân Thành, Khu di tích Nguyễn Du, Vườn quốc gia Vũ Quang và các điểm du lịch văn hóa, sinh thái, cộng đồng; nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú, dịch vụ và hạ tầng số phục vụ du lịch. Khuyến khích thu hút đầu tư các khu nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và sản phẩm du lịch đặc thù có chất lượng cao.

Khu du lịch Thiên Cầm được định hướng phát triển thành khu du lịch quốc gia tiềm năng, là trung tâm du lịch biển - nghỉ dưỡng quan trọng của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

5. Phương hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Phát triển ổn định, bền vững vùng sản xuất hàng hóa, tập trung các cây trồng chủ lực của tỉnh, phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật, thay đổi nhận thức và kỹ thuật sản xuất cho người dân. Tăng cường thương mại hóa và tính bền vững của chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả kinh tế. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi linh hoạt giữa cây lương thực và cây thực phẩm, giữa cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả; đa dạng sản phẩm thông qua phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái và du lịch, nông nghiệp tuần hoàn, giảm phát thải.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

6. Phương hướng phát triển Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số

Đầu tư đồng bộ hạ tầng các khu chức năng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo hướng hiện đại, liên thông, phục vụ các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh như công nghiệp, năng lượng, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, kinh tế biển và công nghệ số. Hình thành các không gian sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp; phát triển các cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, trình diễn và chuyển giao công nghệ gắn với các khu vực động lực của tỉnh.

Nâng cấp Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh theo hướng hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo mở, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu và các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp; phát triển không gian sáng tạo số, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm thúc đẩy khởi nghiệp công nghệ, phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo và các mô hình kinh doanh mới.

Nghiên cứu xây dựng Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo quốc tế tại Khu kinh tế Vũng Áng theo hướng xanh, hiện đại, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh

mạng, tiết kiệm năng lượng và có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống dữ liệu quốc gia và khu vực.

7. Phương hướng phát triển các khu vực lấn biển

Nghiên cứu phát triển các khu vực lấn biển phù hợp với điều kiện tự nhiên, định hướng tổ chức không gian phát triển và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; bảo đảm thống nhất với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch có liên quan và tuân thủ quy định của pháp luật. Ưu tiên sử dụng quỹ đất hình thành từ lấn biển cho các chức năng phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch, công nghiệp, logistics, cảng biển, hạ tầng kỹ thuật và không gian công cộng ven biển.

8. Phương hướng xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, an ninh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

Phát triển mạng lưới giao thông tỉnh Hà Tĩnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải quốc gia; đảm bảo tính đồng bộ, hiện đại, liên thông giữa các phương thức vận tải, tăng cường kết nối nội tỉnh, nâng cao năng lực liên kết vùng Bắc Trung Bộ, cả nước và quốc tế.

a) Đường bộ

Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến có vai trò động lực phát triển vùng; bổ sung tuyến đường bộ cao tốc có điểm đầu giao với đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, điểm cuối khu vực cửa khẩu quốc tế Cầu Treo để phục vụ phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây và tăng cường kết nối với Lào, Thái Lan; cập nhật, bổ sung tuyến đường kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Bến Thủy 3. Tập trung cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu, đường ven biển; đầu tư mới các tuyến đường tỉnh, đường vành đai, đường trục chính đô thị, đường liên xã theo quy hoạch chung, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch khác.

b) Đường thủy nội địa

Từng bước cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh chính đạt tối thiểu cấp IV đường thủy nội địa. Phát triển cảng, bến thủy nội địa phù hợp với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành và quy hoạch khác có liên quan. Đầu tư các cảng du thuyền, thuyền buồm phục vụ du lịch đường thủy gắn với đô thị ven sông. Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các bến thủy theo nhu cầu.

c) Đường sắt

Tuân thủ Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tổ chức hệ thống giao thông công cộng kết nối các ga đường sắt tốc độ cao, gắn với phát triển đô thị theo mô hình TOD.

d) Cảng biển, cảng cạn

Phát triển hệ thống cảng biển, cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu kinh tế, khu công nghiệp; đầu tư nâng cấp cảng biển Vũng Áng, Sơn Dương,... Cảng cạn tại khu kinh tế Cầu Treo, khu kinh tế Vũng Áng và khu vực Đức Thọ.

đ) Cảng hàng không, sân bay

Đề xuất cảng hàng không tiềm năng; vị trí dự kiến tại xã Thiên Cầm và xã Yên Hòa, quy hoạch đạt cấp 4C, công suất thiết kế 01 triệu HK/năm.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Bến xe khách: Quy hoạch, xây dựng bến xe khách tại các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư. Nâng cấp hoàn thiện cơ sở hạ tầng của các bến xe tối thiểu đạt loại 4 (diện tích tối thiểu 2.500m²). Các bến xe không còn khả năng mở rộng và ảnh hưởng tới phát triển đô thị được di dời ra vị trí mới.

- Bãi đỗ xe: Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

- Trạm dừng nghỉ: Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng).

(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

2. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

a) Lưới truyền tải 500kV, 220kV và lưới 110kV

Từng bước hoàn thiện các mạch vòng 500kV, 220kV và 110kV, đảm bảo tiêu chí N-1, có dự phòng cho giai đoạn sau năm 2030; sử dụng cột thép đa mạch, dây dẫn công nghệ cao, từng phần đi chung cột, ngầm hóa tại khu vực trung tâm, khu đô thị mới. Các trạm biến áp được thiết kế tối thiểu 2 máy biến áp, vận hành an toàn, mang tải không quá 75% công suất định mức. Đẩy mạnh đầu tư, xây dựng mới, cải tạo các trạm và đường dây 500kV, 220kV, 110kV, trong đó có các hạng mục đầu nối nguồn năng lượng tái tạo.

b) Lưới điện phân phối trung áp, hạ áp

Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện với cấp điện áp 22kV được chuẩn hoá cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn. Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị và các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan đô thị.

c) Nguồn điện và phát triển năng lượng tái tạo

Quy hoạch phát triển nguồn điện theo Quy hoạch điện lực quốc gia, với tổng công suất 8.781,71MW, bao gồm:

- Các dự án nhiệt điện: 3.480MW;
- Các dự án điện gió: 2.304,5MW;
- Các dự án điện mặt trời: 2.178,6MW;
- Các dự án thủy điện: 764,61MW;
- Các dự án điện sinh khối: 24MW;
- Các dự án đốt chất thải rắn phát điện: 02 dự án, tổng công suất dự kiến khoảng 45-60 MW; trong đó, 01 dự án có công suất 30MW và đề xuất công suất phân bổ tăng thêm trong quy hoạch phát triển điện lực 01 dự án với công suất 15-30MW.

Ngoài ra để phục vụ chương trình Quốc gia phát triển nguồn năng lượng xanh, các nguồn năng lượng tái tạo khác như điện gió công suất nhỏ không tập trung, nguồn điện Biogas... sẽ được khuyến khích phát triển không giới hạn công suất.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, bảo đảm đồng bộ và hiện đại; đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền theo hướng số hóa, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số trong môi trường số an toàn, rộng khắp. Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Hà Tĩnh thuộc nhóm các địa phương có chỉ số về chuyển đổi số ở mức cao, cụ thể:

a) Bưu chính: Phát triển mạng bưu chính đồng bộ, hiện đại, trở thành một trong những hạ tầng thiết yếu của tỉnh và của nền kinh tế số.

b) Viễn thông: Phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng phát triển hạ tầng băng rộng, xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh, nội tỉnh có dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, có độ bao phủ rộng khắp, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, giá cước hợp lý.

c) Hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: Phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và điện toán đám mây theo hướng mở, linh hoạt, xanh, an toàn; xây dựng Trung tâm dữ liệu, hạ tầng cloud dùng chung, nền tảng phân tích dữ liệu và AI phục vụ điều hành thông minh. Nâng cấp mạng truyền số liệu chuyên dùng và hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước, triển khai IPv6; Xây dựng nền tảng IoT tích hợp vào Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC); Phát triển, nâng cấp các nền tảng và hệ thống số phục vụ quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Hoàn thiện kho dữ liệu dùng chung và công dữ liệu mở; Hoàn thiện, nâng cấp và đồng bộ nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP), bảo đảm kết nối thông suốt với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu

quốc gia (NDXP); tích hợp dữ liệu quy hoạch, đất đai, hạ tầng; ứng dụng công nghệ mới (AI, Big Data Analytics) để khai thác, phân tích dữ liệu lớn phục vụ quản lý, điều hành, dự báo và cung cấp dịch vụ công chất lượng cao cho người dân và doanh nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

4. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải

a) Hệ thống thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại, đồng bộ, đa mục tiêu, bảo đảm tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và các ngành kinh tế; chủ động phòng chống hạn hán, ngập úng, xâm nhập mặn và thích ứng biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa, đập thủy lợi, hệ thống kênh mương và công trình cấp nước. Hoàn thiện hệ thống đê sông, đê cửa sông, đê biển; xây dựng, củng cố các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển, nâng cao năng lực phòng chống lũ chính vụ và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Đầu tư mở rộng khẩu độ các cầu, cống, cầu cạn trên tuyến đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, đường cao tốc Bắc - Nam và các tuyến giao thông có nguy cơ cản dòng chảy nhằm bảo đảm tiêu thoát lũ, hạn chế ngập úng. Nghiên cứu và triển khai các giải pháp kết nối, điều hòa, chuyển nguồn nước giữa các lưu vực, hồ chứa; xây dựng các công trình cống, đập dâng, ngăn mặn, giữ ngọt tại các vùng cửa sông, ven biển. Quản lý, vận hành hiệu quả hệ thống hồ chứa thượng nguồn phục vụ cấp nước, phòng chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt và bảo đảm an toàn công trình. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; tăng cường khả năng cấp nước cho khu công nghiệp, vùng sản xuất cây công nghiệp, chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ven biển.

(Chi tiết tại Phụ lục VIII kèm theo)

b) Hệ thống cấp nước

Tiếp tục phát triển đồng bộ hệ thống cấp nước nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân và doanh nghiệp, đặc biệt tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị lớn và khu vực nông thôn chưa có hệ thống cấp nước tập trung; bảo đảm chất lượng, lưu lượng và áp lực cấp nước ổn định. Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy nước trên cơ sở bảo đảm nguồn nước đầu vào; phát triển hệ thống tuyến ống truyền tải và mạng lưới phân phối nước phù hợp với nhu cầu sử dụng theo từng giai đoạn. Ưu tiên phát triển các hệ thống cấp nước tập trung, liên đô thị nhằm nâng cao khả năng điều tiết, bổ sung và hỗ trợ cấp nước giữa các khu vực.

Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phối hợp vận hành các công trình thủy lợi, đặc biệt hệ thống hồ Ngàn Trươi và hồ Kẻ Gỗ để tối ưu hóa sử dụng nguồn nước trên phạm vi toàn tỉnh. Đầu tư hệ thống quan trắc, dự báo, cảnh báo

và quản lý vận hành nguồn nước; ứng dụng công nghệ hiện đại nâng cao năng lực dự báo hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ và ngập úng. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, tái sử dụng nước và hệ thống điều khiển, giám sát tự động (SCADA) cho các công trình thủy lợi.

Rà soát, chuyển đổi diện tích sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả, nhất là vùng thường xuyên hạn hán, sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao và phù hợp điều kiện nguồn nước; nghiên cứu giải pháp cấp nước cho các vùng khô hạn, góp phần chống sa mạc hóa. Trong điều kiện hạn hán, thiếu nước, ưu tiên bảo đảm cấp nước sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu cho sản xuất nông nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục IX kèm theo)

c) Hệ thống tiêu và thoát nước

Rà soát, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và cơ cấu sản xuất tại các khu vực thường xuyên ngập úng, sản xuất kém hiệu quả theo hướng tăng diện tích ao hồ trữ nước, phát triển nuôi trồng thủy sản và các mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp. Tăng cường quản lý, giám sát quy hoạch và đầu tư hạ tầng đô thị, giao thông, khu công nghiệp nhằm bảo đảm không làm gián đoạn, thu hẹp hoặc gây ách tắc hệ thống tiêu thoát nước hiện trạng. Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tiêu thoát nước thông qua nạo vét, khơi thông các tuyến kênh, trục tiêu chính; đầu tư xây dựng mới các trạm bơm tiêu cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp khu dân cư, đô thị và hạ tầng trọng điểm.

Xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mặt theo hệ số tiêu giai đoạn 2021 - 2030 và 2050. Tăng cường xây dựng các hồ điều hòa vùng ven các khu đô thị lớn của tỉnh và khu vực phát triển tập trung nhằm nâng cao khả năng chống ngập, điều tiết nước và thích ứng biến đổi khí hậu.

5. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải và nghĩa trang

a) Khu xử lý chất thải

Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn phát sinh trên địa bàn đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo mục tiêu về tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải, nước thải tại khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... Cải tạo, nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn tập trung hiện hữu theo hướng ứng dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm quỹ đất, kiểm soát chặt chẽ ô nhiễm thứ cấp. Đầu tư phát triển các khu xử lý chất thải rắn ứng dụng công nghệ hiện đại, kết hợp xử lý rác với thu hồi năng lượng (phát điện), nhằm tăng tỷ lệ tái chế, tái sử dụng và giảm tỷ lệ chôn lấp.

(Chi tiết tại Phụ lục X kèm theo)

b) Nghĩa trang

Xây dựng mới và mở rộng các nghĩa trang tập trung có hệ thống hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu mai táng và quy tập, di dời nghĩa trang, phần mộ; ưu tiên phát triển nghĩa trang theo hướng văn minh, hiện đại, tiết kiệm quỹ đất và bảo vệ môi trường. Đầu tư phát triển hệ thống nhà tang lễ và cơ sở hỏa táng đạt chuẩn,

phù hợp với phong tục tập quán địa phương. Thực hiện việc cải tạo, di dời, đóng cửa các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu theo quy định.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

a) Quy hoạch địa điểm xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại trung tâm các phường, xã, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ có nguy cơ cháy, nổ cao, khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đảm bảo thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với Quy hoạch hạ tầng phòng cháy chữa cháy quốc gia và các quy định hiện hành.

b) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công trình phục vụ ứng phó khẩn cấp, huấn luyện, chỉ huy điều hành, kiểm định phương tiện và nghiên cứu khoa học - công nghệ về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

a) Phát triển mạng lưới y tế cân đối, hợp lý giữa các cấp chuyên môn kỹ thuật. Phát triển các cơ sở y tế trên địa bàn theo hướng hiện đại, chất lượng; một số cơ sở y tế trọng điểm thực hiện được kỹ thuật phức tạp, chuyên sâu; đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh tại vị trí mới khi đáp ứng các điều kiện. Hình thành được các cơ sở y tế có quy mô cấp vùng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tiếp tục nâng cấp phần mềm bệnh án điện tử các bệnh viện. Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế gắn với cụm, khu dân cư; củng cố, hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã, phường, đảm bảo 100% xã, phường có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế và hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

b) Phát triển y học cổ truyền, tăng cường nghiên cứu bảo tồn và phát huy giá trị của y học cổ truyền. Tăng cường hoạt động của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và y tế dự phòng.

c) Khuyến khích phát triển các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương. Thành lập các khu chức năng y tế, kết hợp khám chữa bệnh với nghỉ dưỡng.

(Chi tiết tại Phụ lục XI kèm theo)

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

a) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, học viên, sinh viên trên địa bàn; thực hiện sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng giáo dục. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục nhiều cấp học và

các trường ngoài công lập. Đầu tư xây dựng mới các trường phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở ở các xã biên giới đất liền.

b) Thành lập các trường trung học nghề trên cơ sở nâng cấp các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên khi có đủ điều kiện. Phấn đấu đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có ít nhất 01 trường cao đẳng chất lượng cao; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề đảm bảo ít nhất 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn quốc gia. Thu hút phát triển thêm các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập.

c) Giai đoạn 2026 - 2030, tiếp tục đầu tư nâng cấp trường Đại học Hà Tĩnh phát triển thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của tỉnh. Tăng cường liên kết, hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong nước và quốc tế.

d) Tăng cường cơ sở vật chất hiện đại, phát triển hạ tầng giáo dục số, thư viện số, học liệu mở, trường học số, lớp học thông minh.

(Chi tiết tại Phụ lục XII kèm theo)

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

a) Phát triển đồng bộ hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh theo hướng hiện đại, liên thông, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, logistics, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ số và kinh tế biển.

b) Nâng cao hiệu quả khai thác hệ thống cơ sở vật chất hiện có; ưu tiên đầu tư phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu nghiên cứu, thử nghiệm và trình diễn công nghệ, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm dữ liệu và các thiết chế hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực tham gia đầu tư phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ, hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao, thông tin báo chí, xuất bản

a) Xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao; đảm bảo phục vụ hiệu quả các hoạt động văn hóa, thể thao. Hoàn thiện và phát huy tối đa vai trò các thiết chế văn hóa nòng cốt có khả năng tổ chức các sự kiện quốc tế và phát triển công nghiệp văn hóa, thể thao.

Tập trung nguồn lực đầu tư công và huy động xã hội hóa để tu bổ, tôn tạo các di tích, hoàn thiện hạ tầng, cảnh quan các di tích trọng điểm, đưa di sản trở thành động lực phát triển du lịch.

Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh; triển khai đầu tư Trục không gian đô thị sáng tạo văn hoá Truyện Kiều. Hoàn thiện đồng bộ mạng

lưới thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở theo hướng thiết thực, hiệu quả và công bằng.

Hình thành khu, cụm công nghiệp sáng tạo văn hóa; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư; chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh gắn với khai thác bền vững.

b) Đầu tư các công trình thể thao đáp ứng yêu cầu tổ chức các sự kiện thể thao lớn trong tỉnh và khu vực, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và nhu cầu hoạt động thể dục, thể thao của Nhân dân. Thu hút đầu tư xây dựng sân golf tại một số khu du lịch ven biển và địa điểm phù hợp.

Xây dựng các công trình văn hóa, thể thao cấp xã đồng bộ, đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tiêu chí về đô thị văn minh, nông thôn mới của tỉnh.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV kèm theo)

5. Phương hướng phát triển hạ tầng an sinh xã hội

a) Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đủ năng lực, quy mô, đáp ứng nhu cầu tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ về trợ giúp xã hội, chăm sóc, nuôi dưỡng cho đối tượng bảo trợ. Chuyển dịch cơ sở trợ giúp sang mô hình cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội toàn diện.

b) Huy động nguồn lực xã hội hóa chăm lo nhà ở, sinh kế và đời sống tinh thần cho người có công. Đầu tư nâng cấp, tu bổ các công trình ghi công liệt sĩ theo khả năng cân đối nguồn lực, góp phần giáo dục truyền thống và đảm bảo công bằng xã hội.

(Chi tiết tại Phụ lục XV kèm theo)

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại

a) Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi, giao thương hàng hóa của người dân. Duy trì, mở rộng hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu. Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị mới tại các đô thị, trung tâm các xã, phường và khu vực đông dân cư. Khuyến khích phát triển chuỗi cửa hàng tiện lợi tại các xã, phường. Phát triển hạ tầng thương mại điện tử, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Dự kiến phát triển ít nhất 01 Trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn tỉnh với quy mô phù hợp.

c) Phát triển hạ tầng thương mại biên giới tỉnh Hà Tĩnh theo hướng đồng bộ, hiện đại, gắn với khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tăng cường hoạt động giao thương với các địa phương của Lào. Thu hút đầu tư phát triển các chợ biên giới.

d) Duy trì ổn định các kho dự trữ, cung ứng xăng dầu hiện hữu; đồng thời xây mới các kho xăng dầu đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của người dân. Phát triển mới các trạm nạp, chiết khí LPG, LNG, các tuyến ống dẫn khí (LPG, LNG).

đ) Phát triển hệ thống trung tâm logistics theo hướng hiện đại, đồng bộ và đa phương thức, gắn với cảng biển Vũng Áng - Sơn Dương, cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và các hành lang kinh tế trọng điểm của tỉnh. Từng bước nâng cao vai trò của Hà Tĩnh trong mạng lưới logistics khu vực Bắc Trung Bộ và hành lang kinh tế Đông - Tây, phát triển trở thành đầu mối trung chuyển hàng hóa quan trọng kết nối với Lào, Đông Bắc Thái Lan và thị trường quốc tế.

(Chi tiết tại Phụ lục XVI kèm theo)

VIII. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, bảo đảm nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực phù hợp với tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư và kết cấu hạ tầng của tỉnh. Phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên quỹ đất cho phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, đô thị và hạ tầng tại các khu vực động lực, hành lang kinh tế; đồng thời bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, nhà ở xã hội và tái định cư.

2. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất theo hướng giảm diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tại một số khu vực ven biển, ven đô thị và các vùng có tiềm năng phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch để tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy hoạch có liên quan.

3. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo ngành, lĩnh vực được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã và được xác định cụ thể tại quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phân bổ cho tỉnh Hà Tĩnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

(Chi tiết tại Phụ lục XVII kèm theo)

IX. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường: Theo 03 vùng, làm cơ sở triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường, gồm:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung của các đô thị loại II, III; Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định; Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định.

- Vùng hạn chế phát thải: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV và V; Khu vui chơi giải trí dưới nước; Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ.

- Vùng bảo vệ khác: Là các khu vực còn lại trên địa bàn không thuộc hai vùng trên.

(Chi tiết tại Phụ lục XVIII kèm theo)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát huy các giá trị về thiên nhiên, đa dạng sinh học, các loài sinh vật, nguồn gen và hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh; ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, khai thác bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên tại Vườn quốc gia Vũ Quang và Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ.

(Chi tiết tại Phụ lục XIX kèm theo)

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường: Tiếp tục thực hiện Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh gắn với việc nghiên cứu phát triển cơ sở hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc môi trường, bố trí các điểm quan trắc môi trường. Xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn.

d) Phát triển các khu xử lý chất thải: Tập trung cải tạo, nâng cấp các hạ tầng thu gom và khu xử lý chất thải; đầu tư nhà máy điện rác đáp ứng các mục tiêu về quản lý chất thải rắn của tỉnh theo lộ trình.

đ) Công tác phòng chống lũ trên các tuyến sông có đề thuộc 04 hệ thống sông, gồm: Hệ thống sông La, sông Lam và các nhánh sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố; hệ thống sông Nghèn và các nhánh sông Cày, sông Rào Cái; hệ thống sông Rác và các nhánh sông Gia Hội, sông Quèn; hệ thống sông Trí, sông Quyền, sông Vĩnh với trọng tâm là quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp đê điều, kiểm soát hành lang thoát lũ và bảo đảm an toàn dân cư, sản xuất, hạ tầng ven sông.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

a) Bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Khai thác tài nguyên theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch. Việc cấp phép khai thác gắn với yêu cầu về năng lực tài chính, công nghệ, bảo vệ môi trường, sử dụng lao động địa phương và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách.

b) Tăng cường phân vùng, kiểm soát chặt chẽ các khu vực có nguy cơ sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển, ô nhiễm nước mặt và nước dưới đất và vật liệu xây dựng ven biển.

c) Khuyến khích áp dụng công nghệ khai thác hiện đại, tiết kiệm năng lượng, nâng cao tỷ lệ thu hồi khoáng sản, giảm tổn thất tài nguyên. Gắn khai thác với cải tạo, phục hồi môi trường, tái sử dụng mặt bằng sau khai thác. Từng bước

thúc đẩy sử dụng vật liệu thay thế cát tự nhiên, tái chế phế thải xây dựng và vật liệu không nung theo tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Phát triển vùng rừng trồng cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào phát triển rừng. Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng và làm giàu rừng; phát triển nông, lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa.

(Chi tiết tại Phụ lục XX kèm theo)

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân vùng tài nguyên nước

Tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh phân chia thành 03 vùng, cụ thể:

- Vùng I: Khu vực thượng lưu và trung lưu lưu vực sông Cả, gồm hệ thống sông Ngàn Sâu, sông Ngàn Phố, sông La và các phụ lưu có liên quan.

- Vùng II: Khu vực trung tâm tỉnh, thuộc hạ lưu lưu vực sông Cả và các lưu vực sông ven biển, gồm sông Rào Cái và các lưu vực ven biển lân cận.

- Vùng III: Khu vực phía Nam tỉnh, gồm các lưu vực sông ven biển từ lưu vực sông Rác trở vào Nam đến ranh giới tỉnh Quảng Trị, gồm sông Rác, sông Quyền và các lưu vực ven biển lân cận.

b) Bảo vệ, phục hồi tài nguyên nước

Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước mặt và nước dưới đất; cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

Xây dựng và vận hành hợp lý các công trình thủy lợi, tăng khả năng trữ nước trên hệ thống kênh nội đồng, đảm bảo nước cho sản xuất và sinh hoạt, đồng thời phòng, chống thiên tai liên quan đến nước. Điều tra, đánh giá trữ lượng nước dưới đất; khoanh định và kiểm soát khu vực hạn chế khai thác; ưu tiên khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt và trong tình huống khẩn cấp do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh. Tăng cường mạng lưới quan trắc, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; kiểm soát chặt hoạt động khoan, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

c) Phân bổ tài nguyên nước

- Điều kiện bình thường: Đảm bảo 100% nhu cầu nước cho sinh hoạt, ưu tiên các ngành sản xuất có hiệu quả kinh tế - xã hội cao, phân bổ hài hòa giữa các ngành sử dụng nước.

- Khi hạn hán, thiếu nước: Đảm bảo 100% nhu cầu nước sinh hoạt; phần nước còn lại được phân bổ cho y tế, sản xuất, dịch vụ và nông nghiệp theo tỷ lệ phù hợp, gắn với đặc thù từng vùng cấp nước.

d) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra: Xây dựng, nâng cấp hệ thống mạng lưới quan trắc đối với nguồn nước mặt, nước ngầm và

nước biển ven bờ; tăng cường diện tích trồng rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ và nâng cao chất lượng rừng; xây dựng hệ thống cảnh báo dự báo, các công trình phòng, chống lũ quét, lũ lụt ở vùng thượng lưu, hạ lưu các sông, các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn; củng cố hệ thống đê sông; phòng, chống sạt lở bờ sông; rà soát, điều chỉnh cơ cấu cây trồng tại khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai

- Vùng ven biển: Thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước dâng trong bão; dọc theo bờ biển dài 137 km, với 16 xã, phường dọc bờ biển, có bốn cửa lạch là Cửa Hội, Cửa Sốt, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu là những địa bàn chịu nhiều rủi ro.

- Vùng có nguy cơ lũ, lũ quét và ngập lụt trên các lưu vực sông: Được xác định tập trung tại các khu vực miền núi, trung du, thượng nguồn các sông suối, vùng có địa hình dốc, chia cắt mạnh, khu vực ven sườn núi, ven suối nhỏ và các khu vực ngoài đê, bãi sông, nơi có khả năng chịu tác động trực tiếp của dòng chảy lũ, sạt lở bờ sông, lũ quét và ngập cục bộ khi xảy ra mưa lớn kéo dài.

- Vùng có nguy cơ ngập lụt hạ du các hồ chứa lớn: Được xác định tại các khu vực nằm phía hạ lưu các hồ, đập, công trình thủy lợi, thủy điện quan trọng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vùng hạ du hồ Kẻ Gỗ, hồ sông Rác, hồ thượng sông Trí, hồ Hồ Hô và các hồ chứa lớn khác. Đây là các khu vực có khả năng chịu ảnh hưởng do mưa lớn, xả lũ, sự cố công trình hoặc tổ hợp bất lợi giữa lũ thượng nguồn, triều cường và tiêu thoát nước chậm.

- Vùng ngập lụt nội đồng: Được xác định tại các khu vực đồng bằng thấp trũng, vùng ven sông La, sông Lam, các trục tiêu thoát nước chính, khu vực có cao độ nền thấp, khả năng tiêu thoát nước hạn chế, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung và khu dân cư thường xuyên bị ảnh hưởng bởi ngập úng khi mưa lớn, lũ trên sông dâng cao hoặc khi hệ thống tiêu thoát nước quá tải.

Cùng với đó là ảnh hưởng của lũ lụt tại 05 hệ thống sông chính: sông La - Lam (sông Cả); sông Nghèn, sông Cày và Rào Cái; sông Rác, sông Gia Hội; sông Trí, sông Quyền, sông Vĩnh; sông Rào Trô.

b) Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Quản lý chặt chẽ việc xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng xây dựng nhà ở, công trình tại khu vực có nguy cơ sạt lở, lấn chiếm lòng sông, suối, sườn dốc. Mở rộng khẩu độ thoát lũ các công trình qua sông, suối; thanh thải vật cản dòng chảy. Xây dựng, củng cố, nâng cấp các tuyến đê sông, đê cửa sông, đê biển đảm bảo tần suất thiết kế có tính đến yếu tố biến đổi khí hậu. Xử lý những trọng điểm đê điều xung yếu; xây dựng hệ thống quản lý, theo dõi, giám sát chuyên dùng, tăng cường công tác quản lý đê. Khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng hiện có ngoài đê thực hiện phương châm sống chung với lũ.

Nghiên cứu để sử dụng một phần diện tích bãi sông ngoài đê, bãi nổi trong phạm vi lòng sông để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhưng phải đảm bảo yêu cầu thoát lũ theo tần suất thiết kế của các tuyến sông đã được quy định, yêu cầu về môi trường, không làm tăng rủi ro thiên tai và tuân thủ quy định pháp luật.

c) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Tăng cường quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu theo hướng chủ động, đồng bộ, gắn với phát triển bền vững và nâng cao khả năng chống chịu của hạ tầng, nền kinh tế và cộng đồng. Tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm và cơ sở dữ liệu phục vụ phòng chống thiên tai.

Ưu tiên đầu tư, nâng cấp hệ thống đê điều, hồ chứa, công trình chống sạt lở, ngập úng, xâm nhập mặn, các công trình phòng, chống thiên tai và cứu hộ cứu nạn; nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội. Lòng ghép nội dung phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương. Huy động hiệu quả nguồn lực từ ngân sách và các nguồn lực xã hội hóa để đầu tư.

X. GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Về huy động vốn đầu tư

a) Dự kiến tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 khoảng 360.000 tỷ đồng; trong đó: Vốn khu vực kinh tế nhà nước chiếm khoảng 20-25%; vốn khu vực kinh tế ngoài nhà nước và FDI (khoảng 75-80%).

b) Ưu tiên bố trí vốn nhà nước cho các công trình có tính lan tỏa, liên vùng, đóng vai trò dẫn dắt và thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững các vùng động lực, khu đô thị, khu công nghiệp và trung tâm logistics.

c) Khuyến khích hợp tác công tư (PPP) và các mô hình đầu tư mới; tăng cường xúc tiến đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút các tập đoàn, nhà đầu tư chiến lược vào các lĩnh vực hạ tầng, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics, thương mại, du lịch, y tế và giáo dục chất lượng cao, nâng dần tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

d) Xây dựng và áp dụng cơ chế, chính sách mang tính đột phá, minh bạch, ổn định để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội, huy động tối đa nguồn lực xã hội cho phát triển.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và các ngành, lĩnh vực trọng điểm của tỉnh.

b) Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, tạo bước đột phá về quy mô và chất lượng đào

tạo. Tăng cường liên kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trường đại học với doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn thị trường lao động.

3. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển khoa học công nghệ và chuyển đổi số

a) Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước, không khí, đất; kiểm soát nghiêm ngặt thải từ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, làng nghề, y tế, nuôi trồng, chế biến thủy sản; mở rộng thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đô thị; hạn chế khai thác nước dưới đất. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn theo hướng phân loại tại nguồn, giảm chôn lấp, tăng tái chế, thu hồi năng lượng; hợp tác vùng trong xử lý chất thải nguy hại, chất thải y tế. Bảo vệ, phục hồi sông, kênh, rạch, đất ngập nước; phát triển không gian xanh, công viên, du lịch sinh thái; hoàn thiện mạng lưới quan trắc môi trường, cơ chế phối hợp liên ngành - liên vùng, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn.

b) Xác định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực phát triển; lồng ghép công nghệ mới (AI, IoT, dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường...) vào chuỗi giá trị các ngành chủ lực. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số. Thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo trên địa bàn với các trường đại học, viện nghiên cứu; hình thành mạng lưới đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ theo chuỗi vùng.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa hồ sơ - dữ liệu; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số trong nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ đô thị; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng số, viễn thông, băng rộng, 5G; xây dựng trung tâm dữ liệu vùng; mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Triển khai hiệu quả các Nghị quyết, chủ trương của Trung ương về phát triển vùng Bắc Trung Bộ, làm rõ vai trò, vị trí của tỉnh Hà Tĩnh trong vùng và cả nước.

b) Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

c) Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình hợp tác, liên kết đã ký kết với các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương, đối tác khác trong và ngoài nước nhằm tăng cường kết nối hạ tầng, thương mại, đầu tư và phát triển bền vững.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển đô thị và nông thôn toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

b) Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức triển khai chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch tỉnh; thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa, lồng ghép các nội dung quy hoạch thành các chương trình, đề án, kế hoạch 5 năm, hằng năm.

b) Thường xuyên theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm.

XI. HỆ THỐNG, DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(Chi tiết tại Phụ lục XXI kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để lập các quy hoạch có liên quan trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn (bao gồm cả các công trình, dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội) phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công và pháp luật có liên quan; đồng thời cần đánh giá đầy đủ, toàn diện trước khi thực hiện.

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi, ranh giới của các dự án, công trình được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch có liên quan, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định; có thể điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế nhưng cần phải đảm bảo sự phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu quy định tại Điều 1 Quyết định này

và được sự thống nhất của các cơ quan, địa phương liên quan theo quy định; đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, tính khả thi, thuận lợi trong quá trình thực hiện, nhu cầu và khả năng cân đối, huy động nguồn lực đầu tư trong thời kỳ quy hoạch. Đối với các công trình, dự án được phân kỳ đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan chủ động thực hiện theo thẩm quyền và tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền để: (i) hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo Quyết định này và lưu trữ theo quy định; (ii) tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) tổ chức triển khai thực hiện nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iv) báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch tỉnh định kỳ theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý: (i) phối hợp rà soát, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của các nội dung điều chỉnh thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý; (ii) tham mưu quản lý, tổ chức thực hiện các nội dung, phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) chịu trách nhiệm xác định sự phù hợp của phương án phát triển ngành, lĩnh vực trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đối với các chương trình, nhiệm vụ, dự án đề xuất đầu tư.

c) Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý: (i) tổ chức rà soát, lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch có liên quan và các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển (nếu có) đảm bảo thống nhất, đồng bộ với nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (ii) nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định, chương trình, cơ chế, chính sách để triển khai và huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch, đồng thời chủ trì hoặc phối hợp thực hiện công tác xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện quy hoạch; (iii) phối hợp trong quá trình đánh giá việc thực hiện quy hoạch tỉnh.

d) Các cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm triển khai, phối hợp thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thực hiện Quy hoạch tỉnh, trường hợp có mâu thuẫn, xung đột, chồng lấn hoặc cần thiết điều chỉnh, Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh

xem xét, quyết định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định đảm bảo thống nhất, theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định của pháp luật có liên quan.

Khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan triển khai rà soát; trường hợp nội dung Quy hoạch tỉnh mâu thuẫn so với quy hoạch cao hơn thì tiến hành lập các hồ sơ, thủ tục để điều chỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các phường, xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các phường, xã;
- Trung tâm TT và XTHTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH



Phan Thiên Định

Phụ lục I**DANH MỤC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đô thị	Đơn vị hành chính	Định hướng (Phân loại theo Nghị Quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)	
			Đến năm 2030	Đến năm 2050
I	ĐÔ THỊ TRUNG TÂM			
1	Đô thị Hà Tĩnh	Phường Trần Phú, phường Thành Sen, phường Hà Huy Tập, xã Thạch Hà, xã Thạch Lạc, xã Đồng Tiến, xã Thạch Khê, xã Cẩm Bình	II	II
2	Đô thị Vũng Áng (đô thị Kỳ Anh)	Phường Hải Ninh, phường Sông Trí, phường Vũng Áng, phường Hoành Sơn	II	II
3	Đô thị Nghi Xuân (đô thị mới)	Xã Nghi Xuân, xã Tiên Điền, xã Đan Hải và xã Cổ Đạm	III	III
4	Đô thị Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh, phường Nam Hồng Lĩnh	III	III
II	ĐÔ THỊ MỚI			
1	Đô thị Can Lộc	Xã Can Lộc	III	III
2	Đô thị Đức Thọ	Xã Đức Thọ	III	III
3	Đô thị Thiên Cầm	Xã Thiên Cầm	III	III
4	Đô thị Lộc Hà	Xã Lộc Hà	III	III
5	Đô thị Hương Sơn	Xã Hương Sơn	III	III
III	KHU VỰC ĐÔ THỊ HÓA TRONG XÃ			
1	Đô thị Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	III	III
2	Đô thị Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Xuyên	III	III

TT	Đô thị	Đơn vị hành chính	Định hướng (Phân loại theo Nghị Quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)	
			Đến năm 2030	Đến năm 2050
3	Đô thị Hương Khê	Xã Hương Khê	III	III
4	Đô thị Tây Sơn	Xã Sơn Tây	III	III
5	Đô thị Vũ Quang	Xã Vũ Quang	III	III
6	Đô thị Kỳ Đồng	Xã Kỳ Anh	III	III
7	Đô thị Việt Xuyên (mới)	Xã Việt Xuyên	III	III
8	Một số đô thị theo Chương trình phát triển đô thị của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Định hướng lên đô thị loại III đối với khu vực đô thị hóa trong xã tùy theo điều kiện phát triển của địa phương	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.
- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.
- Các khu vực đô thị hóa trong xã, đô thị mới được xem xét xác định theo hướng linh hoạt, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và khả năng đáp ứng các tiêu chí theo quy định. Việc xem xét, đề xuất và quyết định thực hiện do cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.
- Phạm vi cụ thể của các đô thị sẽ được tỉnh tiếp tục nghiên cứu, xác định theo pháp luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Việc tổ chức lập Quy hoạch đô thị và nông thôn thực hiện theo pháp luật về Quy hoạch đô thị và nông thôn.
- Tiếp tục rà soát, nghiên cứu các nguồn lực, động lực để mở rộng không gian phát triển đô thị tại các khu vực có tiềm năng khác theo quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục II
DANH MỤC PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP,
CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. KHU KINH TẾ

TT	Tên khu kinh tế	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
1	Khu kinh tế Vũng Áng	72.998	04 phường (Sông Trí, Vũng Áng, Hải Ninh, Hoành Sơn) và 05 xã (Kỳ Hoa, Kỳ Khang, Kỳ Anh, Kỳ Xuân, một phần xã Kỳ Văn)
2	Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	56.685	Xã Sơn Kim 1, xã Sơn Kim 2 và xã Sơn Tây

II. KHU CÔNG NGHIỆP

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất (ha) theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)
I	KCN trong KKT Vũng Áng		2.239	16.151
1	KCN Vũng Áng 1	Phường Vũng Áng	116	116
2	KCN trung tâm Lô CN4, CN5	Phường Vũng Áng	1.235	1.810
3	KCN Phú Vinh	Phường Hoành Sơn	207	207
4	KCN Hoành Sơn	Phường Hoành Sơn	41	41
5	KCN Kỳ Trinh, Kỳ Thịnh	Phường Vũng Áng, Phường Sông Trí	310	310
6	KCN Kỳ Trinh	Phường Vũng Áng, Phường Sông Trí	330	380
7	Các KCN tại xã Kỳ Xuân	Xã Kỳ Xuân	-	1.350
8	Các KCN tại xã Kỳ Anh	Xã Kỳ Anh	-	3.550

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất (ha) theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)
9	Các KCN tại xã Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang	-	2.320
10	Các KCN tại xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hoa	-	1.175
11	Các KCN tại xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Văn	-	2.550
12	Các KCN tại phường Sông Trí	Phường Sông Trí	-	750
13	KCN tại phường Vũng Áng	Phường Vũng Áng	-	320
14	KCN tại phường Vũng Áng	Phường Vũng Áng	-	622
15	KCN tại phường Hoành Sơn	Phường Hoành Sơn	-	650
16	Các KCN khác	KKT Vũng Áng	Theo quy hoạch chung	Theo quy hoạch chung
II	KCN trong KKT CKQT Cầu Treo	KKT CKQT Cầu Treo	Theo quy hoạch chung	Theo quy hoạch chung
III	Các KCN nằm ngoài KKT		1.287	2.557
17	KCN Gia Lách	Xã Nghi Xuân	100	100
18	KCN Gia Lách mở rộng	Xã Nghi Xuân	200	200
19	KCN Bắc Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh	269	269
20	KCN Hạ Vàng	Xã Can Lộc	100	300
21	KCN Bắc Thạch Hà	Xã Đông Kinh, xã Việt Xuyên	418	418
22	KCN phía Tây thành phố Hà Tĩnh	Xã Toàn Lưu	200	200
23	KCN Toàn Lưu	Xã Toàn Lưu, xã Thạch Xuân và phường Hà Huy Tập	-	370
24	KCN Nam Hồng Lĩnh	Phường Nam Hồng Lĩnh	-	310

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích sử dụng đất (ha) theo Quyết định số 1363/QĐ-TTg	Diện tích điều chỉnh quy hoạch (ha)
25	KCN tại xã Việt Xuyên	Xã Việt Xuyên	-	140
26	KCN khác	Theo quy hoạch đô thị và nông thôn	-	250

III. CỤM CÔNG NGHIỆP

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích sau năm 2030 (ha)
	TỔNG		3.284,44	3.704,44
A	CCN HIỆN CÓ (25 cụm)		949,44	1.074,44
1	CCN Nam Hồng	Phường Nam Hồng Lĩnh	42,92	42,92
2	CCN Trung Lương	Phường Bắc Hồng Lĩnh	30,17	30,17
3	CCN Kỳ Ninh	Phường Hải Ninh	9,3	9,3
4	CCN Xuân Lĩnh	Xã Nghi Xuân	23,11	23,11
5	CCN huyện Đức Thọ	Xã Đức Thọ	68,28	68,28
6	CCN Phù Việt	Xã Việt Xuyên	39,52	39,52
7	CCN Bắc Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Bình	51,05	51,05
8	CCN Gia Phố	Xã Hương Phố	11,07	11,07
9	CCN huyện Vũ Quang	Xã Vũ Quang	42,17	42,17
10	CCN Thạch Kim	Xã Lộc Hà	5,33	5,33
11	CCN Thạch Đồng	Phường Trần Phú	4,52	4,52
12	CCN Cổng Khánh 1	Phường Nam Hồng Lĩnh	75	75
13	CCN Cổng Khánh 2	Phường Nam Hồng Lĩnh	62	62
14	CCN Kỳ Hưng	Phường Sông Trí	75	75
15	CCN Trường Sơn	Xã Đức Minh	20	20
16	CCN Thái Yên	Xã Đức Thịnh	60	75
17	CCN huyện Can Lộc	Xã Can Lộc	75	75
18	CCN Yên Huy	Xã Gia Hanh	45	45

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích sau năm 2030 (ha)
19	CCN Cẩm Nhượng	Xã Thiên Cẩm	10	10
20	CCN Khe Cò	Xã Sơn Tiến	30	30
21	CCN Thạch Bằng	Xã Lộc Hà	30	40
22	CCN Lâm Hợp	Xã Kỳ Lạc	30	50
23	CCN Đồng Khang	Xã Kỳ Anh (1 phần thuộc xã Kỳ Khang)	40	55
24	CCN Quang Diệm	Xã Sơn Giang	40	75
25	CCN Lạc Thiện	Xã Đức Thịnh	30	60
B	CCN BỔ SUNG MỚI (CHƯA THÀNH LẬP)		2.335	2.630
I	CCN đã có tại Quyết định số 1363/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ		951	1.191
1	CCN Xuân Mỹ	Xã Tiên Điền	25	70
2	CCN Thạch Khê	Xã Thạch Khê	50	75
3	CCN Hương Phúc	Xã Phúc Trạch	50	75
4	CCN Kỳ Phong	Xã Kỳ Xuân	30	50
5	CCN Hưng Trí	Phường Sông Trí	33	33
6	CCN Kim Song Trường	Xã Trường Lưu	70	70
7	CCN An Thịnh	Xã Lộc Hà	50	75
8	CCN Cống Khánh 3	Phường Nam Hồng Lĩnh	75	75
9	CCN Xuân Phổ	Xã Đan Hải	15	15
10	CCN huyện Đức Thọ 2	Xã Đức Thọ	75	75
11	CCN Tân Lâm Hương	Phường Hà Huy Tập	75	75
12	CCN Bắc Cẩm Xuyên 2	Xã Cẩm Bình	73	73
13	CCN Nam Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Lạc	75	75
14	CCN Kỳ Khang	Xã Kỳ Khang	50	50
15	CCN Kỳ Tân	Xã Kỳ Hoa	30	75
16	CCN Hương Long	Xã Hương Phố	25	25
17	CCN Phúc Đồng	Xã Hương Bình	70	70
18	CCN Sơn Trường	Xã Kim Hoa	30	30
19	CCN Sơn Lễ	Xã Sơn Tiến	30	30

TT	Tên CCN	Địa điểm	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Diện tích sau năm 2030 (ha)
20	CCN Hồng Tân	Xã Hồng Lộc	20	75
II	CCN đề xuất bổ sung mới trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch		1.384	1.439
1	CCN Xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	25	25
2	CCN Thạch Lạc	Xã Thạch Lạc	35	35
3	CCN Cẩm Hưng	Xã Cẩm Hưng	40	40
4	CCN xã Mai Hoa	Xã Mai Hoa	39	39
5	CCN xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	50	75
6	CCN Nam Trà	Xã Hương Đô	70	70
7	CCN Cẩm Quan	Xã Cẩm Xuyên	40	70
8	CCN Cẩm Quang	Xã Cẩm Xuyên	70	70
9	CCN Cẩm Trung I	Xã Cẩm Trung	75	75
10	CCN Tân Phú	Xã Hương Xuân	40	40
11	CCN xã Mai Phụ	Xã Mai Phụ	50	50
12	CCN Hà Linh	Xã Hà Linh	75	75
13	CCN Đồng Hà	Xã Tứ Mỹ	75	75
14	CCN Phú Vinh	Xã Hương Khê	60	60
15	Các CCN khác	Các xã, phường	640	640

Ghi chú:

- Tên, quy mô diện tích, phạm vi ranh giới các KCN, CCN được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các quy hoạch có liên quan và lập dự án đầu tư. Ngành nghề dự kiến thu hút vào CCN sẽ được xác định cụ thể trong quá trình thẩm định thành lập CCN và được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Đối với diện tích mở rộng CCN sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư sớm hơn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và huy động được nguồn lực thì cơ quan được giao chủ trì tham mưu UBND tỉnh xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

Phụ lục III**DANH MỤC PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TRỌNG ĐIỂM CỦA TỈNH
HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu du lịch Thiên Cầm	Xã Thiên Cầm	Khu du lịch biển cấp quốc gia tiềm năng
2	Khu du lịch Xuân Thành	Xã Tiên Điền	Du lịch nghỉ dưỡng biển, sân golf
3	Khu du lịch biển Lộc Hà	Xã Lộc Hà	Du lịch nghỉ dưỡng biển
4	Khu du lịch biển Thạch Hải	Xã Thạch Khê	Du lịch nghỉ dưỡng biển
5	Khu du lịch biển Kỳ Ninh - Kỳ Xuân	Phường Hải Ninh; xã Kỳ Xuân	Du lịch biển, đô thị - công nghiệp
6	Khu di tích Đại thi hào Nguyễn Du	Xã Tiên Điền	Du lịch văn hóa, danh nhân
7	Khu du lịch Chùa Hương Tích	Xã Can Lộc	Du lịch văn hóa tâm linh
8	Khu di tích Ngã ba Đồng Lộc	Xã Đồng Lộc	Du lịch lịch sử - tín ngưỡng
9	Khu du lịch văn hóa sinh thái Hải Thượng	Xã Hương Sơn, Sơn Giang	Du lịch văn hóa tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng, sức khỏe
10	Vườn quốc gia Vũ Quang	Xã Vũ Quang	Du lịch sinh thái, khám phá
11	Khu du lịch sinh thái hồ Kẻ Gỗ	Xã Cẩm Duệ	Du lịch sinh thái
12	Khu du lịch sinh thái thác Vũ Môn	Xã Hương Khê	Du lịch sinh thái, trải nghiệm
13	Khu du lịch cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	Xã Sơn Kim 1	Du lịch thương mại, biên giới

Ghi chú: Các khu du lịch, điểm du lịch khác ngoài danh mục trên được xác định theo quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội.

Phụ lục IV**PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG TỈNH
HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Danh mục	Địa điểm
I	Trồng trọt	
1	Đầu tư các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu tập trung cây trồng chủ lực	Các vùng nguyên liệu tập trung cây trồng chủ lực
2	Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gắn với vùng vùng nguyên liệu tập trung cây trồng chủ lực	Các vùng nguyên liệu tập trung cây chủ lực
3	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu	Các vùng nguyên liệu tập trung cây chủ lực
4	Đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng nguyên liệu tập trung cây chủ lực	Các vùng nguyên liệu tập trung cây chủ lực
5	Đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu	Các xã, phường
II	Chăn nuôi	
6	Sản xuất chăn nuôi theo hướng hữu cơ, tuần hoàn, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường	Các xã, phường có điều kiện
7	Chăn nuôi đại gia súc theo hướng nâng cao năng suất, sản lượng, an toàn dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh môi trường	Các xã, phường có điều kiện
8	Mạng lưới Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm	Trên cơ sở rà soát hiện trạng; địa điểm thuận lợi kết nối vùng chăn nuôi, tiêu thụ sản phẩm, đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường
9	Chăn nuôi tập trung quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ trong chăn nuôi, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường	Các vùng đảm bảo điều kiện
III	Lâm nghiệp	
10	Đầu tư các công trình bảo vệ và phát triển rừng	Các chủ rừng; các xã, phường có rừng

TT	Danh mục	Địa điểm
11	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng lực lượng Kiểm lâm	Các chủ rừng; các xã, phường có rừng
IV	Thủy sản	
12	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn biển và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ tài nguyên sinh vật biển	Các xã, phường ven biển
13	Đầu tư xây mới và nâng cấp các khu neo đậu, tránh trú bão kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá và các cảng cá	Các xã, phường ven biển
14	Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao đảm bảo môi trường, an toàn dịch bệnh	Các xã, phường
15	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Các xã, phường
16	Quản lý khai thác nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ, gắn với các giải pháp về chống đánh bắt hải sản bất hợp pháp theo quy định IUU	Các xã, phường ven biển

Ghi chú: Ngoài danh mục công trình sản xuất nông nghiệp tập trung nêu trên, các công trình sản xuất nông nghiệp khác được xác định theo quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan; đảm bảo phù hợp với với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội.

Phụ lục V**DANH MỤC PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)***I. DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ****I.1. Cao tốc và quốc lộ**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
a	Cao tốc			
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn Diễn Châu - Bùng)	Ranh giới tỉnh Nghệ An	Ranh giới tỉnh Quảng Trị	6 làn xe
2	Cao tốc Vũng Áng - Cha Lo	Khu kinh tế Vũng Áng	Ranh giới tỉnh Quảng Trị	4 làn xe
3	Cao tốc Hà Tĩnh - Cầu Treo	Nút giao cao tốc Bắc - Nam phía Đông, xã Trường Lưu	Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	4-6 làn xe
b	Quốc lộ			
1	Quốc lộ 1	Cầu Bến Thủy	Đèo Ngang	III, 4 làn xe
2	Quốc lộ 8	Đường ven biển, xã Đan Hải	Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo	III, 2-4 làn xe
3	Quốc lộ 8C	QL.15B, xã Thiên Cầm	Ranh giới tỉnh Nghệ An	III-IV, 2-4 làn xe
4	Quốc lộ 12C	Cảng Vũng Áng, phường Vũng Áng	Ranh giới tỉnh Quảng Trị	III, 2-4 làn xe
5	Quốc lộ 15	Ranh giới tỉnh Nghệ An	La Khê, xã Phúc Trạch	III-IV, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 15B	QL.15, xã Đồng Lộc	Cầu Cửa Nhượng, xã Cẩm Trung	III, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 281	Bãi biển Lộc Hà, xã Lộc Hà	QL.8, xã Sơn Tây	III-IV, 2-4 làn xe
8	Đường Hồ Chí Minh	Khe Cò, xã Sơn Tiến	La Khê, xã Phúc Trạch	III, 2-4 làn xe
c	Đường bộ ven biển			
1	Đường bộ ven biển	Cầu Cửa Hội, xã Đan Hải	Ranh giới tỉnh Quảng Trị	III, 2-4 làn xe

I.2. Đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
a	Nâng cấp			
1	Đường tỉnh 546	QL.8B, xã Nghi Xuân	Xã Đan Hải	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 547 (đường ven biển)	Cầu Cửa Hội, xã Đan Hải	QL.12C, phường Sông Trí	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 548	QL.281, xã Mai Phụ	QL.15B, xã Đồng Lộc	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 550	Xã Thạch Khê	QL.8C, xã Toàn Lưu	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 551	Xã Kỳ Anh	QL.12C, xã Kỳ Lạc	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 552	Ranh giới tỉnh Nghệ An	Đường Hồ Chí Minh, xã Vũ Quang	III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 553	QL.15B, xã Đồng Tiến	Mốc 511 Biên giới Việt Lào	III, 2-4 làn xe
8	Đường tỉnh 554	QL.15, xã Đức Thọ	Ranh giới tỉnh Quảng Trị	III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 555	Phường Hải Ninh	ĐT.554, xã Kỳ Lạc	III, 2-4 làn xe
b	Mở mới			
1	Đường tỉnh 556	Nút giao liên thông với cao tốc Bắc - Nam phía Đông, xã Cẩm Xuyên	Xã Yên Hòa	III, 2-4 làn xe
2	Đường tỉnh 548B	ĐT.548, xã Đồng Lộc	Đường Hồ Chí Minh, xã Hà Linh	III, 2-4 làn xe
3	Đường tỉnh 551B	Nút giao liên thông với cao tốc Bắc - Nam phía Đông, xã Kỳ Văn	Xã Kỳ Anh	III, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 552B	QL.8, xã Tứ Mỹ	Đường Hồ Chí Minh, xã Vũ Quang	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 553B	Đường ven biển, xã Thiên Cầm	Hồ Sông Rác, xã Cẩm Lạc	III, 2-4 làn xe
6	Đường tỉnh 554B	QL.15, xã Đức Minh	Ranh giới tỉnh Nghệ An	III, 2-4 làn xe
7	Đường tỉnh 555B	ĐT.551B, xã Kỳ Văn	Phường Hải Ninh	III, 2-4 làn xe

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
8	Đường tỉnh 557	Khu công nghiệp Vsip	Đường ven biển, xã Lộc Hà	III, 2-4 làn xe

I.3 Các tuyến đường kết nối quan trọng

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô
1	Tuyến đường kết nối tỉnh Nghệ An và tỉnh Hà Tĩnh qua cầu Bến Thủy 3	Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Đường ven biển, xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh	Chiều rộng 70m

II. DANH MỤC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

II.1. Đường thủy nội địa quốc gia

TT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
1	Sông Lam	Thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m	Ranh giới tỉnh Nghệ An	III
2	Sông La - Ngàn Sâu	Ngã ba Núi Thành	Ngã ba Cửa Rào	
	- Đoạn 1	Ngã ba Núi Thành	Ngã ba Linh Cảm	III
	- Đoạn 2	Ngã ba Linh Cảm	Ngã ba Cửa Rào	IV
3	Sông Rào Cái - Gia Hội	Cửa Nhượng	Ngã ba Sơn	IV
4	Sông Nghèn	Cửa Sót	Cống Trung Lương	
	- Đoạn 1	Cửa Sót	Cầu Hộ Độ	III
	- Đoạn 2	Cầu Hộ Độ	Cầu Nghèn	IV
	- Đoạn 3	Cầu Nghèn	Cống Trung Lương (kênh Nhà Lê)	V

II.2. Đường thủy nội địa tỉnh quản lý

TT	Tên sông	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
1	Sông Ngàn Sâu	Ngã ba Cửa Rào	Cầu treo Hương Giang	V
2	Sông Ngàn Phố	Linh Cảm	Cầu Hà Tân	V
3	Sông Cửa Khẩu (Sông Kinh)	Cửa Khẩu	Xã Kỳ Anh	V
4	Sông Cày	Phường Trần Phú	Cầu Đông, phường Thành Sen	VI

5	Sông Nhe	Xã Can Lộc	Cầu Đồng Lộc	VI
6	Sông Già	Xã Đông Kinh	Cầu Soong -QL.15B	VI
7	Sông Quyền	Cửa Khẩu, phường Hải Ninh	Cầu Tây Yên, phường Vũng Áng	VI
8	Sông Trí	Phường Hải Ninh	Cầu Trí - QL1	VI

II.3. Cảng thủy nội địa

TT	Tên cảng	Sông, kênh
a	Cảng hàng hóa	
1	Cảng Hộ Độ	Sông Nghèn
2	Cảng Bến Giá	Sông La
3	Các cảng khác theo nhu cầu phát triển từng giai đoạn của địa phương và theo các quy hoạch chung, quy hoạch đô thị và nông thôn, các quy hoạch khác có liên quan	
b	Cảng hành khách	
1	Cụm cảng hành khách Hà Tĩnh	Sông La, sông Nghèn và các sông khác có điều kiện thuận lợi

III. DANH MỤC CẢNG BIỂN, CẢNG CẠN

III.1. Cảng biển

TT	Tên cảng biển
1	Khu bến Vũng Áng
2	Khu bến Sơn Dương
3	Các khu bến khác
4	Bến phao, khu neo đậu chuyển tải
5	Các khu neo đậu tránh, trú bão

III.2. Cảng cạn

TT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Cảng cạn Cầu Treo	Xã Kim Sơn 1	50
2	Cảng cạn Vũng Áng	Phường Vũng Áng	130
3	Cảng cạn Đức Thọ	Xã Đức Thọ	50
4	Cảng cạn khác		

IV. DANH MỤC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
a	Nâng cấp		
1	Tuyến đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	Ranh giới tỉnh Nghệ An	Ranh giới tỉnh Quảng Trị
b	Mở mới		
1	Tuyến đường sắt Vũng Áng - Mụ Giạ	Cảng Vũng Áng	Ranh giới tỉnh Quảng Trị
2	Tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	Ranh giới tỉnh Nghệ An	Ranh giới tỉnh Quảng Trị

V. DANH MỤC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

TT	Tên	Quy mô
1	Cảng hàng không Hà Tĩnh (tiềm năng)	Đạt tiêu chuẩn cấp 4C, công suất 1 triệu hành khách/năm

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn, hình thức đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.
- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.
- Các đoạn đường qua đô thị thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.
- Lộ giới các tuyến đường được xác định theo quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng.
- Các dự án, công trình khác ngoài danh mục hạ tầng giao thông trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VÀ MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. NGUỒN ĐIỆN

Danh mục đầu tư các dự án nguồn điện quy hoạch thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Danh mục	Quy mô (MW)	Lưới điện, cấp áp đầu nối dự kiến (kV)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
I	DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN	3.480			
1	Nhiệt điện LNG Vũng Áng III	1.500	500	2031-2035	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Nhiệt điện Vũng Áng II	1.330	500	2026	
3	Nhiệt điện Formosa HT2	650	500	2026-2030	
4	Nhiệt điện khác được bổ sung theo Quy hoạch điện lực quốc gia (nếu có)				Quy mô, lưới điện, cấp điện áp đầu nối và giai đoạn vận hành thực hiện theo quy hoạch phát triển điện lực điều chỉnh
II	DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ	2.304,50			
1	Trang trại phong điện HBRE Hà Tĩnh	120	110	2026	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên 1	70	220	2027-2030	
3	Nhà máy điện gió Kỳ Khang - Giai đoạn 1	60	220	2028-2030	
4	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên 2	100	220	2027-2030	
5	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT2, ĐT3	99	220	2028-2030	

TT	Danh mục	Quy mô (MW)	Lưới điện, cấp áp đầu nối dự kiến (kV)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
6	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên - giai đoạn 1 (phần trên đất liền)	84	220	2028-2030	
7	Nhà máy điện gió Kỳ Nam	167	220	2029-2030	
8	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT1	49,50	220	2029-2030	
9	Nhà máy điện gió Eco Wind Kỳ Anh	498	500	2028-2030	
10	Nhà máy điện gió Kỳ Ninh - Hà Tĩnh	198	220	2030	
11	Nhà máy điện gió Hồ Đá Cát	40	220	2027-2030	
12	Nhà máy điện gió Kỳ Khang - giai đoạn 2	60	220	2027-2030	
13	Nhà máy điện gió Cẩm Xuyên - giai đoạn 2 (phần gần bờ)	84	220	2030	
14	Nhà máy điện gió Kỳ Anh	400	500	2029-2030	
15	Nhà máy điện gió Kỳ Anh 1	65	220	2029-2030	
16	Nhà máy điện gió Kỳ Anh 2	50	220	2029-2030	
17	Nhà máy điện gió Kỳ Anh 3	50	110	2029-2030	
18	Nhà máy điện gió Kỳ Anh 4	60	110	2029-2030	
19	Nhà máy điện gió Kỳ Anh ĐT3 mở rộng	50	220	2029-2030	
20	Nhà máy điện gió khác được bổ sung theo Quy hoạch điện lực (nếu có)				Quy mô, lưới điện, cấp điện áp đầu nối và giai đoạn vận hành thực hiện theo quy hoạch phát triển điện lực điều chỉnh
III	DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI	2.178,6			
1	Nhà máy điện mặt trời Sơn Quang	23,2	110	2026-2030	Cập nhật theo Quy

TT	Danh mục	Quy mô (MW)	Lưới điện, cấp áp đầu nối dự kiến (kV)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
2	Nhà máy điện mặt trời Cẩm Lạc	100	220	2031-2032	hoạch phát triển điện lực
3	Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn giai đoạn 1	50	220	2026-2030	
4	Nhà máy điện mặt trời Kỳ Sơn giai đoạn 2	200	220	2031-2032	
5	Dự án ĐMT trên các mặt kênh thủy lợi	59,4	110/ Trung áp	2026-2027	
6	Dự án ĐMT trên các mặt kênh thủy lợi	571	110/ Trung áp	2031-2032	
7	Nhà máy điện mặt trời nổi Sông Rác (giai đoạn 1)	180	500	2027-2028	
8	Nhà máy điện mặt trời nổi Sông Rác (giai đoạn 2)	220	500	2031-2032	
9	Nhà máy điện mặt trời nổi Kẽ Gồ 1 (giai đoạn 1)	100	220	2026-2027	
10	Nhà máy điện mặt trời nổi Kẽ Gồ 1 (giai đoạn 2)	100	220	2031-2032	
11	Nhà máy điện mặt trời nổi Kẽ Gồ 2	145	220	2031-2032	
12	Điện mặt trời mái nhà	381	Trung, hạ áp	2025-2035	Thuộc công suất phân bổ trong Quy hoạch phát triển điện lực
13	Điện mặt trời Hồng Lộc	49	110	2026-2030	
14	Các Nhà máy điện mặt trời khác được bổ sung theo Quy hoạch điện lực (nếu có)				Quy mô, lưới điện, cấp điện áp đầu nối và giai đoạn vận hành thực hiện theo quy hoạch phát triển điện lực điều chỉnh

TT	Danh mục	Quy mô (MW)	Lưới điện, cấp áp đầu nối dự kiến (kV)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
IV	DỰ ÁN THỦY ĐIỆN	764,61			
1	Thủy điện tích năng Kim Sơn - Sông Trí	530	220	2028	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Thủy điện tích năng Kẽ Gồ - Bộc Nguyên	174,5	220	2028	
3	Nhà máy thủy điện Hương Sơn 3	14	110	2026-2030	
4	Nhà máy thủy điện Giao An II	13,6	110	2026-2030	
5	Nhà máy thủy điện Kẽ Gồ (Khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	7,5	Trung áp	2026-2030	
6	Nhà máy thủy điện Đá Bạc (Khai thác tiềm năng thủy điện từ hồ thủy lợi)	0,34	Trung áp	2026-2030	
7	Thủy điện Sơn Kim	12	Trung áp	2026-2030	Thuộc công suất phân bổ trong quy hoạch phát triển điện lực
8	Thủy điện Phú Gia	8	Trung áp	2026-2030	
9	Thủy điện Kim Sơn	1,6	Trung áp	2026-2030	
10	Thủy điện Thượng Sông Trí	1,1	Trung áp	2026-2030	
11	Thủy điện Thượng Tuy	0,3	Trung áp	2026-2030	
12	Thủy điện Khe Xai	0,3	Trung áp	2026-2030	
13	Thủy điện Bộc Nguyên	0,6	Trung áp	2026-2030	
14	Thủy điện Vực Trống	0,3	Trung áp	2026-2030	
15	Thủy điện Cửa Thờ - Trại Tiểu	0,17	Trung áp	2026-2030	
16	Thủy điện Cù Lây - Trường Lão	0,3	Trung áp	2026-2030	
V	DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI	24			
1	Dự án tiềm năng phát triển điện sinh khối 1 (giai đoạn 1)	5	Trung áp	2026-2035	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Nhà máy điện sinh khối Hùng Anh	5	Trung áp	2026-2030	
3	Dự án điện sinh khối 2	14	Linh hoạt	2026-2030	Thuộc công suất phân bổ trong Quy hoạch

TT	Danh mục	Quy mô (MW)	Lưới điện, cấp áp đầu nối dự kiến (kV)	Giai đoạn vận hành	Ghi chú
					phát triển điện lực
VI	DỰ ÁN ĐÓT CHẤT THẢI RẮN PHÁT ĐIỆN	30			
1	Nhà máy xử lý chất thải và phát điện (Hồng Lộc, giai đoạn 1: 15MW)	30	110	2026-2030	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn kết hợp phát điện (địa điểm xây dựng xác định theo quy hoạch đô thị, nông thôn)	15-30	110	2026-2030	Đề xuất công suất phân bổ tăng thêm trong quy hoạch phát triển điện lực

Ghi chú:

- Tên, vị trí của từng dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch đô thị và nông thôn, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và được điều chỉnh phù hợp với điều kiện, yêu cầu triển khai thực tế của từng dự án theo quy định của pháp luật.

- Phương án đầu nối dự án:

+ Phương án đầu nối cấp điện áp từ 220kV trở lên thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch điện lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phương án đầu nối (bao gồm: điểm đầu nối; chiều dài tuyến, hướng tuyến đường dây đầu nối...) của nguồn điện có cấp điện áp 110kV trở xuống được xác định cụ thể tại hồ sơ cấp chủ trương đầu tư/hồ sơ dự án và được cấp có thẩm quyền quyết định trong chấp thuận chủ trương đầu tư/chấp thuận nhà đầu tư/thẩm định hồ sơ dự án.

- Trước khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư cụ thể phải được thẩm định, đánh giá toàn diện về sự phù hợp với hệ thống quy hoạch có liên quan; bảo đảm các yêu cầu về môi trường, sinh thái; làm rõ hiệu quả kinh tế - xã hội và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với các dự án điện mặt trời trên kênh thủy lợi, việc xác định vị trí cụ thể của từng dự án được căn cứ theo quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh, trường hợp cơ cấu nguồn điện, quy mô công suất, danh mục, vị trí hoặc tiến độ các dự án nguồn điện được cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế theo quy hoạch, kế hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan thì việc triển khai các dự án nguồn điện thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

II. LƯỚI ĐIỆN TRUYỀN TẢI

II.1. Lưới điện 500kV

1. Trạm biến áp 500kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Xây dựng mới	2.700		
1	Hà Tĩnh 2	2.700	-	
II	Cải tạo, nâng công suất	-	1.800	
1	Hà Tĩnh	-	1.800	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực

2. Đường dây 500kV

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Xây dựng mới			
1	Đường dây Vũng Áng - Trạm cắt Hòa Bình 2	2*380,00	-	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Đường dây Vũng Áng - Rẽ Hà Tĩnh - Đà Nẵng (mạch 3,4)	2*16,00	-	
3	Đường dây Hà Tĩnh 2 - Rẽ Vũng Áng - Hà Tĩnh	4*5,00	-	
4	Đường dây ĐG Cha Lo - TBA 500kV Hà Tĩnh	2*50,00	-	
5	Đường dây LNG Vũng Áng III - Rẽ Vũng Áng - Quảng Trạch	-	2*20,00	

II.2. Lưới điện 220kV

1. Trạm biến áp 220kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Xây dựng mới	3.750	250	
1	TBA Can Lộc	250	-	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
2	TBA Vũng Áng (giai đoạn 1: 250MVA)	500	-	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
3	TBA Vũng Áng 2	500	-	
4	TBA Hà Tĩnh 1	500	-	
5	TBA NLTT Hà Tĩnh 2	500	-	
6	TBA NLTT Hà Tĩnh 3	500	-	
7	TBA NLTT Hà Tĩnh 4	500	-	
8	TBA NLTT Hà Tĩnh 5	500	-	
9	TBA Lộc Hà	-	250	
II	Cải tạo	500	500	
1	TBA Hà Tĩnh	500	-	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	TBA Can Lộc	-	500	

2. Đường dây 220kV

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
I	Xây dựng mới			
1	Đường dây Vũng Áng 2 - Rẽ Vũng Áng - 500kV NĐ Vũng Áng	2*2,0	-	Cập nhật theo Quy hoạch phát triển điện lực
2	Đường dây Vũng Áng - 500kV NĐ Vũng Áng	2*13,00	-	
3	Đường dây Can Lộc - Rẽ Hà Tĩnh - Hưng Đông	4*2,00	-	
4	Đường dây Hà Tĩnh 1 - Rẽ Vũng Áng - Hà Tĩnh	4*4,00	-	
5	Nâng khả năng tải đường dây Hà Tĩnh - Hưng Đông	2*66,00	-	
6	Đường dây NLTT Hà Tĩnh 2 - Hà Tĩnh 2 500kV	2*20,00	-	

TT	Danh mục	Quy mô/Tiết diện (số mạch/km)		Ghi chú
		Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2050	
7	Đường dây NLTT Hà Tĩnh 3 - Hà Tĩnh 2 500kV	2*20,00	-	
8	Đường dây NLTT Hà Tĩnh 4 - Hà Tĩnh 2 500kV	2*20,00	-	
9	Đường dây NLTT Hà Tĩnh 5 - Hà Tĩnh 2 500kV	2*20,00		
10	Đường dây Lộc Hà - Rẽ Hà Tĩnh - Can Lộc	-	4*7,00	

III. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2026-2030		
1	Trạm biến áp 110kV KCN Bắc Hồng Lĩnh và đường dây đầu nối	2*63MVA 2*2,5km	Dự kiến đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Nghi Xuân-Can Lộc
2	Trạm biến áp 110kV KCN Hạ Vàng và đường dây đầu nối	2*63MVA 2*5,5km	Dự kiến đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Nghi Xuân-Can Lộc hoặc đường dây T500 Hà Tĩnh-Hồng Lĩnh
3	Cải tạo, nâng công suất TBA 110kV Lộc Hà	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và Lắp MBA T2
4	Trạm biến áp 110kV Cầu Treo và đường dây đầu nối	2*40MVA 1*32km	Dự kiến đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn 2-Cầu Treo-Hương Sơn
5	Cải tạo đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh - Kỳ Anh	1*56,4km	
6	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Can Lộc - Vũ Quang	2*30km	Đồng bộ TBA 220kV Can Lộc
7	Cải tạo đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh - Thạch Hà	2*18km	Cải tạo, nâng cấp, treo dây mạch 2

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
8	Trạm biến áp 110kV Vũng Áng 2 và đường dây đấu nối	2*63MVA	Dự kiến đấu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũng Áng
9	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Vũng Áng	3*63MVA	Nâng công suất MBA T2; Lắp MBA T3
10	Trạm biến áp 110kV Thạch Khê và đường dây đấu nối	2*25MVA 2*12,7km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Cẩm Xuyên
11	Nâng công suất TBA 110kV Thạch Khê	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và T2
12	Đường dây 110kV từ TBA 500kV Hà Tĩnh đến giữa khoảng cột 35-36 đường dây 110kV Thạch Linh - Can Lộc	2*19km	Đấu nối 01 mạch đường dây 110kV Thạch Linh-Can Lộc và 01 mạch đi trạm 110kV Hồng Lĩnh; Trong đó cải tạo 1,0km đường dây 110kV mạch kép đi Thạch Linh thành 04 mạch
13	Cải tạo đường dây 110kV từ giữa khoảng cột 35-36 đến giữa khoảng cột 125-126 đường dây 110kV Thạch Linh - Hưng Đông (hiện có) và nhánh rẽ Can Lộc	2*17,5km	Đấu nối từ giữa khoảng cột 35-36 đến giữa khoảng cột 125-126 đường dây 110kV Thạch Linh-Hưng Đông (hiện có) và nhánh rẽ Can Lộc thành mạch kép, để đấu nối 01 mạch đi trạm 110kV Hồng Lĩnh, 01 mạch đi trạm 220kV Hưng Đông
14	Đường dây 110kV từ trạm 110kV Can Lộc - trạm 110kV Hồng Lĩnh	2*6km	Treo dây trước 01 mạch để đấu nối trạm 110kV Hồng Lĩnh, treo dây mạch 2 đồng bộ với tiến độ trạm 220kV Can Lộc
15	Trạm biến áp 110kV Lộc Hà 2 và đường dây đấu nối	2*40MVA 2*15km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Can Lộc hoặc đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Hồng Lĩnh

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
16	Trạm biến áp 110kV Vũng Áng 4 và đường dây đấu nối	2*63MVA 2*9,3km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 220kV Vũng Áng-Vũng Áng
17	Đường dây 110kV Hương Khê - Vũ Quang	1*40km	
18	Đường dây 110kV Hương Khê -Thủy Điện Ngàn Trươi	1*32,5km	
19	Đường dây 110kV Nghi Xuân - Hưng Hòa	1*8,7km	
20	Cải tạo nâng tiết diện dây dẫn đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh - Thạch Linh	2*13,2km	
21	Trạm biến áp 110kV cấp điện KCN Bắc Thạch Hà	2*63MVA	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Can Lộc
22	Trạm biến áp 110kV cấp điện KĐT và dịch vụ Bắc Thạch Hà và đường dây đấu nối	2*40MVA	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Can Lộc hoặc đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Hồng Lĩnh tạo mạch vòng với đường dây 173E18.1 Thạch Linh
23	Trạm biến áp 110kV cấp điện KCN Phú Vinh và đường dây đấu nối	2*63MVA 1*3,5km	Dự kiến đấu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũng Áng
24	Trạm biến áp 110kV cấp điện KCN Gia Lách và đấu nối	2*40MVA 2*1,0km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Nghi Xuân-Hưng Nguyên
25	Nâng công suất TBA 110kV KCN Gia Lách	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và T2
26	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện rác Hồng Lĩnh	1*7,0km	Đấu nối vào thanh cái 110kV TBA 110kV Can Lộc
27	Trạm biến áp 110kV Vũ Quang và đường dây đấu nối	2*25MVA 2*0,5km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
			Thủy điện Ngân-Hương Sơn
28	Nâng công suất TBA 110kV Vũ Quang	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và T2
29	Trạm biến áp 110kV Thạch Hà và đường dây đấu nối	2*40MVA 2*0,5km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA 500kV Hà Tĩnh-Hương Khê
30	Nâng công suất TBA 110kV Thạch Hà	3*63MVA	Nâng công suất MBA T1; T2 và lắp MBA T3
31	Cụm trạm biến áp 110kV cấp điện KCN Vinhomes (CN4, CN5) và đường dây đấu nối	8*63MVA	Dự kiến đấu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũng Áng/Vũng Áng 2
32	Trạm biến áp 110kV cấp điện KCN phía Tây Thành phố Hà Tĩnh	6*63MVA	Dự kiến đấu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Hà Tĩnh 1
33	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Kỳ Anh 2	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và Lắp MBA T2
34	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hồng Lĩnh	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và Lắp MBA T2
35	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Hương Khê	25MVA	Lắp MBA T2
36	Nâng công suất TBA 110kV Hương Khê 2	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và T2
37	Trạm biến áp 110kV Vũng Áng 3 và đường dây đấu nối	2*63MVA 2*2,5km	Dự kiến đấu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũng Áng
38	Trạm biến áp 110kV Can Lộc 2 và đường dây đấu nối	2*40MVA 2*1,0km	Dự kiến đấu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV từ TBA 220kV Can Lộc - Vũ Quang
39	Nâng công suất TBA 110kV Hà Tĩnh	3*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và Lắp MBA T2, T3.
40	Nâng công suất TBA 110kV Cẩm Xuyên 2	2*63MVA	Nâng công suất MBA T1 và Lắp MBA T2
41	Xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Can Lộc tách đường dây 110kV Can Lộc - Hồng Lĩnh	4*1,5km	Đấu nối đồng bộ trạm biến áp 220kV Can Lộc

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
42	Cải tạo đường dây 110kV Thủy điện Hương Sơn - Hương Sơn	2*25,6km	
43	Cải tạo đường dây 110kV Can Lộc-Hồng Lĩnh	2*11,0km	Treo dây mạch 2
44	Trạm biến áp 110kV Nghi Xuân 2 và đường dây đầu nối	2*40MVA 2*17,2km	Dự kiến đầu nối đường dây 110kV Nghi Xuân-Gia Lách
45	Trạm biến áp 110kV Cẩm Xuyên 2 và đường dây đầu nối	2*40MVA 2*6,8km	Dự kiến đầu nối đường dây 110kV Cẩm Xuyên - Kỳ Anh 2
46	Trạm biến áp 110kV Hương Khê 2 và đường dây đầu nối	2*40MVA 2*6,8km	Dự kiến đầu nối đường dây 110kV Hương Khê - Vũ Quang
47	Đường dây 110kV Hưng Hòa - Nghi Xuân 2	1*10,0km	
48	Xuất tuyến 110kV TBA 110kV Thạch Hà sau TBA 220kV Hà Tĩnh 1	2*20km	
49	Xuất tuyến 110kV TBA 110kV Vũng Áng sau TBA 220kV Vũng Áng 2	2*5,5km	
50	Xuất tuyến 110kV TBA 110kV Vũng Áng 4 sau TBA 220kV Vũng Áng 2	2*5,0km	
51	Các trạm biến áp 110kV cấp điện dự án công nghiệp lớn (Thép không gỉ, gang thép Vũng Áng, Kho khí LNG...)	3*63MVA	Dự kiến đầu nối xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Vũng Áng/Vũng Áng 2
52	Trạm biến áp 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh và đường dây đầu nối	3*63MVA 2*2,5km	Dự kiến đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Nghi Xuân - Can Lộc hoặc điểm đầu nối phù hợp
II	Giai đoạn 2031-2050	1.008	
1	Nâng công suất cụm TBA 110kV cấp điện KCN Vinhomes (CN4, CN5)	6*63MVA	Lắp bổ sung thêm trong giai đoạn 2031-2050

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
2	Nâng công suất TBA 110kV cấp điện KCN Phú Vinh	6*63MVA	
3	Nâng công suất TBA 110kV Linh Cảm	2*63MVA	
4	Nâng công suất TBA 110kV Kỳ Anh	2*63MVA	
5	Nâng công suất TBA 110kV Can Lộc	2*63MVA	
6	Nâng công suất TBA 110kV Vũng Áng	3*63MVA	
7	Nâng công suất TBA 110kV Hương Sơn	2*63MVA	
8	Nâng công suất TBA 110kV Hương Khê	2*63MVA	
9	Nâng công suất TBA 110kV Cẩm Xuyên	2*63MVA	
10	Nâng công suất TBA 110kV Nghị Xuân	2*63MVA	
11	Nâng công suất TBA 110kV KCN Bắc Thạch Hà	3*63MVA	
12	Nâng công suất TBA 110kV Can Lộc 2	2*63MVA	
13	Nâng công suất TBA 110kV Cầu Treo	2*63MVA	
14	Nâng công suất TBA 110kV Khu đô thị Bắc Thạch Hà	3*63MVA	
15	Nâng công suất TBA 110kV KCN Bắc Hồng Lĩnh	3*63MVA	
16	Nâng công suất TBA 110kV KCN Hạ Vàng	2*63MVA	
17	Nâng công suất TBA 110kV Lộc Hà 2	2*63MVA	
18	Nâng công suất TBA 110kV Vũng Áng 2	3*63MVA	
19	Nâng công suất TBA 110kV Vũng Áng 3	3*63MVA	

TT	Danh mục	Quy mô (MVA số mạch*km)	Ghi chú
20	Nâng công suất TBA 110kV Vũng Áng 4	3*63MVA	
21	Nâng công suất TBA 110kV Nghị Xuân 2	3*63MVA	
22	Cải tạo đường dây 110kV T500 Hà Tĩnh - Kỳ Anh	2*56,4km	Cải tạo treo dây mạch 2
23	Cải tạo đường dây 110kV Hồng Lĩnh - Linh Cảm	1*10,3km	Cải tạo, nâng cấp
24	Trạm biến áp 110kV Lộc Hà 3 và đường dây đầu nối	2*63MVA	Dự kiến đầu xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Lộc Hà
25	Xuất tuyến 110kV TBA 110kV Nghị Xuân 2 sau TBA 220kV Lộc Hà	2*5,0km	Đồng bộ với TBA 220kV Lộc Hà. Trước mắt treo dây 01 mạch
26	Trạm biến áp 110kV Thạch Khê 2 và đường dây đầu nối	2*63MVA	Dự kiến đầu xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Thạch Khê
27	Xuất tuyến 110kV TBA 110kV Thạch Khê sau TBA 220kV Thạch Khê	2*5,0km	Đồng bộ với TBA 220kV Thạch Khê. Trước mắt treo dây 01 mạch
28	Nâng công suất TBA 110kV KCN Nam Hồng Lĩnh	3*63MVA	

Ghi chú:

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp, đường dây sẽ được xác định cụ thể trong quá trình chuẩn bị dự án, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn và cấu hình lưới điện trong thực tế.
- Chiều dài, tiết diện, số mạch đường dây, đầu nối đường dây sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn chuẩn bị dự án.
- Các dự án, công trình hạ tầng cấp điện khác ngoài các danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh; để đáp ứng nhu cầu thực tiễn đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các dự án đầu tư và các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội khác.
- Chu kỳ đầu tư cải tạo nâng cấp có thể điều chỉnh tùy theo nhu cầu phụ tải.

Phụ lục VII**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm
1	Xây dựng hạ tầng vật lý số dùng chung	Các xã, phường
2	Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC)	Các xã, phường
3	Phát triển hạ tầng mạng 5G, 6G	Các xã, phường
4	Ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Các xã, phường
5	Xây dựng tuyến truyền dẫn cáp quang kết nối liên tỉnh và nội tỉnh	Các xã, phường
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số	Các xã, phường
7	Phát triển hạ tầng IOT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Các xã, phường

Ghi chú: Các hạ tầng bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên dự án
I	Các công trình, dự án
1	Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số hệ thống thủy lợi Hồ Sông Rác - Thượng Tuy - Kẻ Gỗ và các công trình hồ chứa thủy lợi khác
2	Xây mới hồ Trại Dơi và nâng cấp Đập Sông Tiêm
3	Sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, hệ thống kênh hư hỏng, xuống cấp
4	Tiếp tục đầu tư đồng bộ, hoàn thiện hệ thống Ngàn Trươi - Cẩm Trang phát huy hiệu quả từ công trình đầu mối đến mặt ruộng
5	Hoàn chỉnh các hệ thống tiêu, thoát lũ
6	Đầu tư xây dựng cống Kỳ Hà tại phường Vũng Áng để ngăn mặn, giữ ngọt cho Khu kinh tế Vũng Áng
7	Nghiên cứu đầu tư xây dựng chuyển nước từ hệ thống thủy lợi Rào Trỏ - Lạc Tiến sang hồ Vực Tròn
8	Đầu tư Hệ thống tiêu thoát lũ hạ du Hồ Kẻ Gỗ (giai đoạn 2)
9	Đầu tư hệ thống tách nước, phân lũ, phòng chống ngập úng Khu Kinh tế Vũng Áng
10	Đầu tư hệ thống tiêu thoát lũ đối với lưu vực sông Ngàn Sâu
11	Đầu tư hệ thống thủy lợi Rào Mỹ Dương
12	Đầu tư xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình đê điều
13	Kè chắn sóng cảng Vũng Áng
14	Kéo dài đê Đông chắn sóng cảng Sơn Dương
15	Sửa chữa nâng cấp đê, kè biển Cẩm Nhượng
16	Sửa chữa nâng cấp đê biển Hội Thống
17	Nâng cấp tuyến đê Đồng Môn đoạn từ cống đập Cót đến Cầu Phủ
18	Củng cố, nâng cấp tuyến đê Hữu Nghèn đoạn từ cầu Già đến cầu Kênh Cạn và đoạn từ thôn Sông Tiến đến Bara Đò Diệm
19	Nâng cấp tuyến đê Khang Ninh
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ vùng Nam Cẩm Xuyên

TT	Tên dự án
21	Đầu tư mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu cống trên các tuyến đường sắt Bắc Nam, đường Quốc lộ 1, đường Cao tốc Bắc - Nam, tuyến đường Hồ Chí Minh,... thuộc địa phận tỉnh (Rà soát mở rộng thêm khẩu độ các cầu cống, hoặc có thể làm các hệ thống cầu cạn để tạo cho việc tiêu thoát nhanh qua các tuyến QL1, tuyến đường Hồ Chí Minh, các đường quốc lộ, tỉnh lộ có hướng cản dòng chảy)
22	Xây dựng, nâng cấp công trình chống sạt lở bờ sông, bờ biển thích ứng với biến đổi khí hậu
23	Các công trình liên quan đến thủy lợi và phòng, chống thiên tai tại các địa phương trên địa bàn tỉnh
II	Danh mục đề án
1	Đề án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê và phát triển hệ thống đê điều tỉnh
2	Xây dựng các đề án khác

Ghi chú: Thời điểm, nội dung đầu tư xây dựng các công trình dự án căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối các nguồn vốn trong từng giai đoạn. Các dự án, công trình thủy lợi và phòng, chống thiên tai khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục IX
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên dự án
1	Nâng công suất Nhà máy nước Bộc Nguyên
2	Xây dựng, nâng cấp Nhà máy nước Đá Bạc
3	Xây dựng Nhà máy nước cấp cho xã Thiên Cầm và vùng phụ cận
4	Nhà máy nước xã Kỳ Anh và vùng phụ cận
5	Nhà máy nước xã Cổ Đạm
6	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các nhà máy nước tại khu kinh tế Vũng Áng theo quy hoạch
7	Hệ thống cấp nước khu vực thành phố Hà Tĩnh (cũ) và vùng phụ cận
8	Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các nhà máy cấp nước trên địa bàn tỉnh

Ghi chú: Thời điểm, nội dung đầu tư xây dựng các công trình dự án căn cứ vào nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối các nguồn vốn trong từng giai đoạn. Các dự án, công trình cấp nước khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục X
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI
VÀ CHẤT THẢI RẮN TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên cơ sở xử lý	Địa điểm	Tính chất, quy mô
I	Cơ sở xử lý chất thải rắn		
1	Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt	Xã Cẩm Xuyên	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
2	Nhà máy chế biến rác thải sinh hoạt Hoàn Sơn	Xã Kỳ Hoa	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
3	Nhà máy xử lý rác thải tại xã Can Lộc	Xã Can Lộc	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
4	Nhà máy xử lý chất thải tại xã Hồng Lộc (Nhà máy điện rác)	Xã Hồng Lộc	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường
5	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Cổ Đạm	Xã Cổ Đạm	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
6	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Tiên Điền	Xã Tiên Điền	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
7	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Hương Sơn	Xã Hương Sơn	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
8	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Thạch Lạc	Xã Thạch Lạc	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
9	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Thượng Đức	Xã Thượng Đức	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
10	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Hương Phố	Xã Hương Phố	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
11	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại phường Nam Hồng Lĩnh	Phường Nam Hồng Lĩnh	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
12	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại xã Hồng Lộc	Xã Hồng Lộc	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
13	Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại xã Sơn Tây	Xã Sơn Tây	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt
14	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp tại xã Kỳ Hoa	Xã Kỳ Hoa	Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

TT	Tên cơ sở xử lý	Địa điểm	Tính chất, quy mô
15	Nhà máy xử lý chất thải kết hợp phát điện (điện rác)	Theo quy hoạch đô thị và nông thôn	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường
II	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải		
1	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải của các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư	Các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư	

Ghi chú: Các dự án, công trình khác ngoài danh mục hạ tầng xử lý nước thải và chất thải rắn trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục XI**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ, CHĂM SÓC SỨC KHOẺ TỈNH
HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Ghi chú
A	Công lập		
I	Cấp khám chữa bệnh chuyên sâu		
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Vị trí mới phù hợp theo quy hoạch đô thị	
II	Cấp khám chữa bệnh cơ bản		
1	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần	Phường Thành Sen	
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Phường Thành Sen	
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	Phường Trần Phú	
4	Bệnh viện Phổi Hà Tĩnh	Phường Thành Sen	
5	Bệnh viện Mắt	Phường Thành Sen	
6	BVĐK thị xã Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
7	BVĐK Lộc Hà	Xã Lộc Hà	
8	TTYT Đức Thọ	Xã Đức Thọ	
9	TTYT Hương Khê	Xã Hương Khê	
10	TTYT Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Xuyên	
11	TTYT Thành Sen	Phường Thành Sen	
12	TTYT Hương Sơn (cơ sở 1)	Xã Hương Sơn	
13	TTYT Hương Sơn - cơ sở 2 (Cầu Treo)	Xã Sơn Tây	
14	TTYT Vũ Quang	Xã Vũ Quang	
15	TTYT Thạch Hà	Xã Thạch Hà	
16	TTYT Can Lộc	Xã Can Lộc	
17	TTYT Tiên Điền	Xã Tiên Điền	
18	TTYT Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh	
19	TTYT Kỳ Anh	Xã Kỳ Anh	
III	Cấp khám chữa bệnh ban đầu		
1	Sắp xếp, hoàn thiện mạng lưới trạm y tế xã/phường đảm bảo	Các xã, phường	Sắp xếp, hoàn thiện

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Ghi chú
	100% xã, phường có trạm y tế hoạt động hiệu quả		
IV	Các trung tâm		
1	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Phường Trần Phú	
2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Phường Thành Sen	
3	Trung tâm Pháp Y và Giám định y khoa	Phường Thành Sen	
4	Trung tâm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Phường Thành Sen	
B	Ngoài công lập		
1	Bệnh viện đa khoa TTH Hà Tĩnh	Phường Trần Phú	
2	Bệnh viện Vinmec Thiện Tâm Hà Tĩnh	Phường Thành Sen	
3	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn - Hà Tĩnh	Phường Thành Sen	
4	Bệnh viện đa khoa Hồng Hà	Phường Nam Hồng Lĩnh	
5	Bệnh viện đa khoa TTH Đức Thọ	Xã Đức Thọ	
6	Bệnh viện đa khoa Hồng Lam	Xã Xuân Lam	
7	Bệnh viện đa khoa Nam Kỳ Anh	Phường Hoành Sơn	
8	Khuyến khích việc thành lập và phát triển các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập mới	Theo quy hoạch đô thị, nông thôn	Thành lập mới
C	Khu chức năng y tế		
1	Cơ sở y tế - nghỉ dưỡng chất lượng cao	Các khu vực có tiềm năng như Lộc Hà, Thiên Cầm, Vũng Áng...	Thành lập mới

Ghi chú: Các hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phụ lục XII
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT VÀ GIÁO DỤC HOÀ NHẬP

TT	Cơ sở giáo dục chuyên biệt, hòa nhập	Địa điểm	Ghi chú
1	Xây dựng mới ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập	Các xã, phường có điều kiện phù hợp	
2	Phát triển các cơ sở giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật ngoài công lập	Các xã, phường có điều kiện phù hợp	

II. GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

TT	Cơ sở giáo dục	Địa điểm	Ghi chú
1	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập	Các xã, phường	Theo nhu cầu, khả năng cân đối nguồn vốn và quy hoạch
2	Thu hút phát triển các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông ngoài công lập	Các xã, phường	Theo nhu cầu, khả năng thu hút đầu tư và quy hoạch

III. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
1	Trường Đại học Hà Tĩnh	Xã Cẩm Bình (trụ sở chính)	
2	Phân hiệu Trường Đại học, Trung tâm đào tạo, Trung tâm nghiên cứu	Các phường, đơn vị có điều kiện phù hợp	Khuyến khích hình thành các phân hiệu, trung tâm đào tạo, trung tâm nghiên cứu liên kết tại Hà Tĩnh

IV. GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
I	Cao đẳng		
1	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh	Phường Thành Sen	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	Phường Thành Sen	Xây mới
3	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	Phường Thành Sen	
4	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Tĩnh	Phường Trần Phú (trụ sở chính)	
5	Phân hiệu Trường Cao đẳng Công nghệ và Thương mại (Cơ sở đào tạo tại Hà Tĩnh)	Phường Nam Hồng Lĩnh	Trực thuộc Bộ Công Thương
6	Thu hút các tổ chức/cá nhân thành lập trường cao đẳng ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Hà Tĩnh	Thành lập mới
II	Trung cấp		
1	Trường Trung cấp nghề Hà Tĩnh	Phường Thành Sen (Trụ sở chính)	
2	Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh	Phường Nam Hồng Lĩnh (Trụ sở chính)	Nâng cấp cơ sở vật chất/Sáp nhập trường Trung cấp nghề Lý Tự Trọng vào Trường Trung cấp Kỹ nghệ Hà Tĩnh
3	Trường Trung cấp Kỹ thuật thực Kỳ Anh	Phường Sông Trí	
4	Thu hút các tổ chức, cá nhân thành lập các trường cao đẳng, trung cấp, trung học nghề ngoài công lập trên địa bàn tỉnh	Các xã, phường có điều kiện phù hợp	Xây dựng mới
III	Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp		
1	Trung tâm GDNN - GDTX Nghi Xuân	Xã Nghi Xuân	
2	Trung tâm GDNN - GDTX Kỳ Anh	Phường Sông Trí	

TT	Tên cơ sở	Địa điểm	Ghi chú
3	Trung tâm GDNN - GDTX Cẩm Xuyên	Xã Cẩm Xuyên	
4	Trung tâm GDNN - GDTX Thạch Hà	Xã Thạch Hà	
5	Trung tâm GDNN - GDTX Can Lộc	Xã Can Lộc	
6	Trung tâm GDNN - GDTX Đức Thọ	Xã Đức Thọ	
7	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Khê	Xã Hương Khê	
8	Trung tâm GDNN - GDTX Hương Sơn	Xã Hương Sơn	
9	Trung tâm GDNN Hà An	Xã Toàn Lưu	
10	Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở giáo dục đại học	Toàn tỉnh	Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh
IV	Các trường Trung học nghề	Trên địa bàn các xã, phường	Thành lập các trường Trung học nghề trên cơ sở nâng cấp các trung tâm GDNN-GDTX khi có đủ điều kiện

Ghi chú: Các hạ tầng giáo dục khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị và nông thôn.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TỈNH HÀ TĨNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm
1	Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh	Các phường, đơn vị có điều kiện phù hợp
2	Trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo (AI) quốc tế	Khu Kinh tế Vũng Áng
3	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Pường Thành Sen
4	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi	Các phường, xã

Ghi chú: Các hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Phụ lục XIV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Các công trình văn hóa

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Tĩnh	Phường Thành Sen
2	Bảo tàng Nguyễn Du trong tổng thể dự án nâng cấp Khu lưu niệm Nguyễn Du	Xã Tiên Điền
3	Xây dựng Trục không gian đô thị sáng tạo văn hóa Truyện Kiều	Phường Thành Sen
4	Xây dựng Thư viện cổ thư UNESCO Hà Tĩnh trong quần thể Làng văn hóa Trường Lưu	Xã Trường Lưu
5	Xây dựng Nhà hát nghệ thuật truyền thống	Phường Thành Sen
6	Xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	Phường Thành Sen
7	Xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao đạt chuẩn	Các phường, xã

Ghi chú: Thời điểm đầu tư xây dựng các công trình, dự án theo nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối nguồn vốn trong từng giai đoạn. Các hạ tầng văn hóa khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

2. Các công trình thể thao

TT	Công trình	Địa điểm dự kiến
1	Xây dựng Khu liên hợp Thể thao tỉnh	Phù hợp theo quy hoạch đô thị và nông thôn
2	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh	Phù hợp theo quy hoạch đô thị và nông thôn
3	Nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất các thiết chế thi đấu trọng điểm	Các phường, xã
4	Xây dựng sân golf tại một số khu du lịch ven biển và địa điểm khác có điều kiện phù hợp	Phường xã có điều kiện phù hợp

Ghi chú: Thời điểm đầu tư xây dựng các công trình, dự án theo nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối nguồn vốn trong từng giai đoạn. Các hạ tầng thể thao khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn và các quy hoạch có liên quan.

Phụ lục XV
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH AN SINH XÃ HỘI
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Nâng cấp, cải tạo	
1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội	Phường Trần Phú
2	Trung tâm Công tác xã hội và Dạy nghề cho người khuyết tật	Phường Thành Sen
3	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	Phường Trần Phú
II	Thu hút đầu tư	
1	Viện dưỡng lão: tổ hợp chăm sóc người cao tuổi tự nguyện	Các xã, phường có điều kiện phù hợp
2	Trung tâm can thiệp chuyên sâu cho trẻ tự kỷ	
3	Cơ sở phục hồi chức năng bán trú kết hợp giáo dục hòa nhập	

Ghi chú:

- Thời điểm đầu tư xây dựng các công trình, dự án theo nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối nguồn vốn trong từng giai đoạn.
- Các công trình an sinh xã hội khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị, nông thôn.

Phụ lục XVI**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THƯƠNG MẠI
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. CHỢ

TT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
I	Chợ đầu mối		
1	Chợ đầu mối	Phường Hà Huy Tập	Xây mới
II	Chợ hạng I		
1	Chợ Thành phố	Phường Thành Sen	
2	Chợ Kỳ Anh - thị xã Kỳ Anh (cũ)	Phường Sông Trí	
3	Chợ Hội	Xã Cẩm Xuyên	
4	Chợ Thạch Hà	Xã Thạch Hà	
5	Chợ Hồng Lĩnh	Phường Bắc Hồng Lĩnh	
6	Chợ Giang Đình	Xã Nghi Xuân	
7	Chợ Hòm (Đức Thọ)	Xã Đức Thọ	Nâng cấp hạng II lên hạng I
III	Chợ hạng II		
1	Chợ thủy, hải sản Thạch Hạ	Phường Trần Phú	
2	Chợ Kỳ Đồng	Xã Kỳ Anh	
3	Chợ Trung tâm xã Lộc Hà	Xã Lộc Hà	
4	Chợ Huyện	Xã Đồng Lộc	
5	Chợ Nhe	Xã Gia Hanh	
6	Chợ TT Phố Châu	Xã Hương Sơn	
7	Chợ TT Tây Sơn	Xã Sơn Tây	
8	Chợ TT. Vũ Quang	Xã Vũ Quang	
9	Chợ Bồng	Xã Thượng Đức	
10	Chợ Nghèn	Xã Can Lộc	Giảm từ hàng I xuống hạng II
11	Chợ Bắc Hà	Phường Thành Sen	Nâng cấp hạng III lên hạng II
12	Chợ Sơn	Xã Hương Khê	

TT	Tên chợ	Địa điểm	Ghi chú
13	Chợ Gôi	Xã Sơn Tiến	Nâng cấp hạng III lên hạng II
IV	Chợ hạng III		
	Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các chợ hạng III theo Kế hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Hà Tĩnh	

II. TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, SIÊU THỊ

TT	Tên	Địa điểm	Quy mô/hạng
1	Xây dựng mới hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại	Các xã, phường	Hạng I, II, III

III. TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM

TT	Tên	Địa điểm	Ghi chú
1	Trung tâm hội chợ triển lãm	Tỉnh Hà Tĩnh	Xây mới

IV. TRUNG TÂM LOGISTICS

TT	Tên	Địa điểm
1	Trung tâm logistics Vũng Áng	Khu kinh tế Vũng Áng
2	Trung tâm logistics và dịch vụ hậu cảng Sơn Dương	Khu kinh tế Vũng Áng
3	Trung tâm logistics Đức Thọ	Xã Đức Thọ
4	Trung tâm logistics Cầu Treo	Xã Sơn Kim 1
5	Trung tâm logistics tại các khu vực TOD	Tỉnh Hà Tĩnh

Ghi chú:

- Thời điểm đầu tư xây dựng các công trình, dự án theo nhu cầu thực tế và khả năng huy động, cân đối nguồn vốn trong từng giai đoạn.
- Các công trình khác ngoài danh mục trên được triển khai thực hiện phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, sắp xếp, phân bố không gian hoạt động kinh tế - xã hội theo nội dung, yêu cầu của quy hoạch đô thị, nông thôn.

V. HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)			Quy mô cầu cảng (DWT)
			Tổng (m3)	Đến năm 2030	Sau năm 2030	
1	Xây mới 05 kho chứa xăng dầu và bố trí 03 tàu trung chuyển	Tại các địa phương khi đáp ứng các yêu cầu cơ bản: Bố trí được quỹ đất phát triển phù hợp với quy hoạch; vị trí có tính kết nối thuận tiện (giao thông đường bộ, giao thông đường thủy, đường biển; bến, cảng thủy nội địa)	Quy mô từ 210m ³ đến dưới 5.000 m ³	02 kho chứa xăng dầu và bố trí 02 tàu trung chuyển (Quy mô cụ thể được xác định trong dự án đầu tư)	03 kho chứa xăng dầu và bố trí 01 tàu trung chuyển (Quy mô cụ thể được xác định trong dự án đầu tư)	
2	Xây mới Kho xăng dầu Khu kinh tế Vũng Áng	Phường Vũng Áng	Quy mô 60.000 m ³	Quy mô 60.000 m ³		15.000
3	Xây mới Kho xăng dầu Xuân Phổ	Xã Đan Hải	10.000 m ³	10.000 m ³		2.000
4	Xây mới Kho xăng dầu Cầu Treo	Xã Sơn Kim 1	15.000 m ³	15.000 m ³		

VI. HẠ TẦNG DỰ TRỮ KHÍ ĐÓT

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô dự kiến mở rộng/xây mới (tấn)		Diện tích đất	Ghi chú
----	---------	----------	--------------------------------------	--	---------------	---------

			Đến năm 2030	Sau năm 2030	Quy mô cầu cảng	dự kiến (m2)	
1	Mở rộng, nâng công suất kho LPG Vũng Áng ¹	Phường Vũng Áng	3.385 tấn		01 bến xuất nhập LPG 3.000 DWT	Trong tổng thể dự án hiện hữu, diện tích 6,38 ha	Tăng thêm 1.600 tấn
2	Xây Kho LNG Bắc Trung Bộ (Kho LNG Vũng Áng)	Phường Hoành Sơn	1-3 triệu tấn		01 cầu cảng 100.000 DWT	53 ha mặt đất và 426 ha mặt nước	
3	Nghiên cứu mở rộng, nâng công suất các trạm nạp LPG hiện hữu, trường hợp đảm bảo đủ điều kiện mở rộng, đảm bảo an toàn, phù hợp với quy hoạch	Tại các vị trí hiện hữu	Dưới 5.000m ³	Dưới 5.000m ³			
4	Nghiên cứu, phát triển mới các trạm nạp, chiết khí LPG, LNG, các tuyến ống dẫn khí (LPG, LNG) tại các khu, cụm công nghiệp; các địa phương có nhu cầu và các vị trí đảm bảo an toàn, phù hợp với quy hoạch	Về vị trí, quy mô cụ thể được xác định trong dự án đầu tư	Dưới 5.000m ³	Dưới 5.000m ³		Khoảng 1,5 ha/1 trạm	

1 Từ 1.785 tấn lên 3.385 tấn

Phụ lục XVII
ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CHỈ TIÊU PHÂN
BỔ QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu năm hiện trạng	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Định hướng sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 (ha)
				Diện tích (ha)	So sánh (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	495.852,32	486.380,02	-9.472,30	456.502,03
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67.448,18	61.804,00	-5.644,18	53.560,91
	Đất chuyên trồng lúa	LUC	57.311,42	55.432,00	-1.879,42	48.622,37
1.2	Đất rừng đặc dụng	RDD	74.316,44	74.501,00	184,56	74.376,85
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	115.082,64	115.859,00	776,36	112.961,93
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	162.307,30	149.456,00	-12.851,30	144.528,26
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	64.499,01	59.131,00	-5.368,01	58.736,45
1.5	Các loại đất nông nghiệp còn lại		76.697,76	84.760,02	8.062,26	71.074,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	91.418,91	109.317,00	17.898,09	138.945,81
	Trong đó					

TT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu năm hiện trạng	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Định hướng sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 (ha)
				Diện tích (ha)	So sánh (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.130,22	4.108,00	2.977,78	4.593,10
2.2	Đất an ninh	CAN	171,86	252,00	80,14	440,46
2.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	416,37	127,88	-288,49	523,04
2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	132,06	178,23	46,17	271,33
2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.007,25	1.173,34	166,09	1.264,31
2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	744,65	1.503,64	758,99	1.612,27
2.7	Đất khu công nghiệp	SKK	549,64	6.025,00	5.475,36	18.708,00
2.8	Đất cụm công nghiệp	SKN	319,36	1.891,83	1.572,47	2.644,44
2.9	Đất công trình giao thông	DGT	23.665,38	26.798,96	3.133,58	28.435,19
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	116,70	279,73	163,03	230,13
2.11	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	159,36	358,00	198,64	424,89
2.12	Đất công trình năng	DNL	594,54	1.410,72	816,18	2.620,95

TT	Loại đất	Mã	Chỉ tiêu năm hiện trạng	Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 tại Quyết định số 326/QĐ-TTg (ha)		Định hướng sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 (ha)
				Diện tích (ha)	So sánh (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)	(7)
	lượng, chiều sáng công cộng					
2.13	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17,40	51,00	33,60	52,46
2.14	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		62.394,12	65.158,67	2.764,55	77.125,24
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12.159,82	3.748,00	-8.411,82	3.983,22
4	Các khu, cụm công nghiệp dự phòng chưa phân bổ chỉ tiêu đến đơn vị hành chính cấp xã trong kỳ điều chỉnh quy hoạch					950,00

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh mang tính định hướng; việc phân bổ chỉ tiêu các loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã theo nhu cầu sử dụng đất thực tế của địa phương và được cụ thể hóa trong các quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xã theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, UBND tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng các loại đất do cấp tỉnh xác định và chỉ tiêu sử dụng đất giữa các phường, xã.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HÀ TĨNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực
I. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	
1	Khu dân cư tập trung của các đô thị loại II và III theo quy định pháp luật về phân loại đô thị
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa
II. Vùng hạn chế phát thải	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt
2	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
3	Khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV và V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị
4	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước các tác động ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ
III. Vùng khác	
1	Bao gồm các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc hai vùng trên

Ghi chú: Vị trí, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn tỉnh quản lý đã được xác định trong quy hoạch theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XIX
DANH SÁCH CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC
TỈNH HÀ TĨNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên	Ghi chú
Khu bảo tồn thiên nhiên		
1	Khu dự trữ thiên nhiên Kẻ Gỗ	Duy trì, bảo vệ và chuyển tiếp từ Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ
2	Vườn Quốc gia Vũ Quang	Duy trì, bảo vệ và phát triển

Ghi chú: Vị trí, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học quản lý được xác định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục XX

**TỔNG HỢP CÁC KHU VỰC TIỀM NĂNG THĂM ĐÒ, KHAI THÁC
TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN TỈNH HÀ TĨNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m3)
A	Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III			
I	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		1.636,70	529.085
1	Đá làm VLXD thông thường khu vực Bắc Sơn Tây	Các xã: Sơn Tây, Sơn Hồng	52	15.600
2	Đá làm VLXD thông thường khu vực Cây Khế	Xã Sơn Giang	9,6	2.880
3	Đá làm VLXD thông thường khu vực núi Thung Am	Xã Hương Sơn	16,2	4.800
4	Đá làm VLXD thông thường khu vực núi Long Cao	Các xã: Kim Hoa, Ân Phú, Mai Hoa	649,9	227.465
5	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Hồng	Bắc Hồng Lĩnh, Nghi Xuân	40	12.000
6	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xuân Hồng	Phường Bắc Hồng Lĩnh, xã Nghi Xuân	13	11.700
7	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xuân Liên	Xã Cổ Đạm	39	11.700
8	Đá làm VLXD thông thường khu vực Xuân Liên 1	Xã Cổ Đạm	20,9	6.000
9	Đá làm VLXD thông thường khu vực Vượng Lộc	Xã Can Lộc, phường Nam Hồng Lĩnh	13	4.550
10	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông 1	Xã Can Lộc	15,9	6.000
11	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông 2	Các xã: Can Lộc, Tùng Lộc	76	22.800
12	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Ông 3	Xã Can Lộc, phường Nam Hồng Lĩnh	24,8	7.440
13	Đá làm VLXD thông thường khu vực Hồng Lộc 1	Xã Hồng Lộc	35,4	10.620
14	Đá làm VLXD thông thường khu vực núi Nam Giới	Xã Thạch Khê	17	5.100

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
15	Đá làm VLXD thông thường khu vực núi Cát Lâm	Xã Cẩm Hưng	26	7.800
16	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Voi 1	Xã Cẩm Trung	4,9	1.470
17	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi Voi 2	Xã Cẩm Trung	24,8	7.440
18	Đá làm VLXD thông thường khu vực khe Cuồng Trắng	Xã Kỳ Xuân	71	18.000
19	Đá làm VLXD thông thường khu vực núi Động Cỏ	Xã Kỳ Xuân	95	28.500
20	Đá làm VLXD thông thường khu vực khe Chợ	Xã Kỳ Xuân	40,8	12.000
21	Đá làm VLXD thông thường khu vực động Mậu To	Xã Kỳ Hoa	6	1.800
22	Đá làm VLXD thông thường khu vực Kỳ Tân 1	Xã Kỳ Hoa	15	4.500
23	Đá làm VLXD thông thường khu vực Kỳ Tân 2	Xã Kỳ Hoa	37	11.100
24	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi U Bò 1	Phường Hoành Sơn	17,8	5.520
25	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi U Bò 2	Phường Hoành Sơn	123,5	37.080
26	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi U Bò 3	Phường Hoành Sơn	13,4	4.020
27	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi U Bò 4	Phường Vũng Áng	51,6	10.680
28	Đá làm VLXD thông thường khu vực Núi U Bò 5	Phường Vũng Áng	87,2	30.520
II	Đất sét làm gạch, ngói		79,22	7.896
1	Đất sét làm gạch, ngói khu vực Kim Thành	Xã Sơn Tây	5	200
2	Đất sét làm gạch, ngói khu vực Đồng Nhà Lao	Xã Đồng Lộc	4,8	192
3	Đất sét làm gạch, ngói Phúc Đồng	Xã Hương Bình	9,7	492
4	Đất sét làm gạch, ngói Phúc Trạch	Xã Phúc Trạch	17	680
5	Đất sét làm gạch, ngói Hà Linh	Xã Hà Linh	20,6	4.000

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
6	Đất sét làm gạch, ngói khu vực Hối Trên	Xã Đông Kinh	10	400
7	Đất sét làm gạch, ngói Thạch Xuân	Xã Thạch Xuân	3,7	925
8	Đất sét làm gạch, ngói Toàn Lưu	Xã Toàn Lưu	3,5	875
9	Đất sét làm gạch, ngói khu vực Cồn Nậy	Xã Kỳ Hoa	4,92	132
III	Cát lòng sông		1.424,30	68.844
1	Cát lòng sông Ngàn Phố	Xã Sơn Kim 1	16,9	900
2	Cát lòng sông Ngàn Phố 1	Xã Sơn Kim 1	19,7	788
3	Cát lòng sông Ngàn Phố 2	Xã Sơn Tây	11	600
4	Cát lòng sông Ngàn Phố 3	Xã Sơn Hồng	8	320
5	Cát lòng sông Ngàn Phố 4	Xã Hương Sơn	8,8	352
6	Cát lòng sông Ngàn Phố 5	Xã Hương Sơn	25	1.000
7	Cát lòng sông Ngàn Phố 6	Xã Hương Sơn	8,5	340
8	Cát lòng sông Ngàn Phố 7	Xã Tứ Mỹ	19,6	1.182
9	Cát lòng sông Ngàn Phố 8	Xã Tứ Mỹ	20,4	1.224
10	Cát lòng sông Ngàn Sâu 1	Xã Mai Hoa	25,1	1.506
11	Cát lòng sông Ngàn Sâu 2	Xã Thượng Đức	7	420
12	Cát lòng sông Ngàn Sâu 3	Xã Thượng Đức	2,2	132
13	Cát lòng sông Ngàn Sâu 4	Xã Thượng Đức	2,5	150
14	Cát lòng sông Ngàn Sâu 5	Xã Hà Linh	8	480
15	Cát lòng sông Ngàn Sâu 6	Xã Hà Linh	8,2	492
16	Cát lòng sông Ngàn Sâu 7	Xã Hà Linh	3,6	216
17	Cát lòng sông Ngàn Sâu 8	Xã Hà Linh	15,3	918
18	Cát lòng sông Ngàn Sâu 9	Xã Phúc Trạch	5	300
19	Cát lòng sông Ngàn Sâu 10	Xã Phúc Trạch	5,8	350
20	Cát lòng sông Tiêm 1	Xã Hương Khê	2,9	180
21	Cát lòng sông Tiêm 2	Xã Hương Khê	5	300
22	Cát lòng sông Tiêm 3	Các xã: Hương Khê, Hương Xuân	4	240
23	Cát lòng sông Tiêm 4	Các xã: Hương Phố, Hương Đô	2,9	180
24	Cát lòng sông Nổ	Xã Hương Bình	10,8	648
25	Cát lòng sông Ngàn Trươi 1	Xã Vũ Quang	6,9	420

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
26	Cát lòng sông Ngàn Trươi 2	Xã Vũ Quang	8,5	510
27	Cát lòng sông Ngàn Trươi 3	Xã Vũ Quang	17,9	1.074
28	Cát lòng sông Ngàn Trươi 4	Xã Vũ Quang	8,6	516
29	Cát lòng sông Ngàn Trươi 5	Xã Vũ Quang	2,6	156
30	Cát lòng sông La	Các xã: Đức Minh, Đức Quang	55	3.300
31	Cát lòng sông Lam 1	Xã Đức Minh	36,6	1.880
32	Cát lòng sông Lam 2	Xã Đức Quang	87	5.280
33	Cát lòng sông Lam 3	Phường Bắc Hồng Lĩnh	4,5	270
34	Cát lòng sông Lam 4	Xã Nghi Xuân	65	3.900
35	Cát lòng sông Rào Trỏ	Xã Kỳ Thượng	7,5	450
36	Cát sông Rào cái	Phường Trần Phú	70	2.800
37	Cát sông Cửa Sốt	Các xã: Thạch Khê, Mai Phụ	400	16.000
38	Cát sông Cửa Nhượng	Xã Thiên Cầm	104	4.160
39	Cát sông Rác	Xã Cẩm Lạc	5	200
40	Cát sông Rác 1	Xã Cẩm Lạc	14	560
41	Cát sông Rác 2	Xã Cẩm Lạc	10	400
42	Cát sông Cửa Khẩu	Phường Hải Ninh	275	13.750
B	Khu vực khai thác khoáng sản nhóm IV		2.172,89	643.286
1	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Hà Trai	Xã Sơn Kim 1	7	1.400
2	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực thôn An Phú	Xã Sơn Kim 1	7,1	1.400
3	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực thôn Kim Bình	Xã Sơn Kim 2	10	3.000
4	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Sơn Tây 1	Xã Sơn Tây	7,2	2.160
5	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Sơn Tây 2	Xã Sơn Tây	5,2	1.560
6	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực núi Đồng Trạng	Xã Sơn Giang	17	5.100
7	Đất đồi làm vật liệu san lấp Sơn Lễ	Xã Sơn Tiến	7	2.100

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
8	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực núi Eo Cọi	Xã Sơn Tiến	10,9	3.270
9	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực núi Trảng Cháy	Xã Sơn Tiến	5	1.500
10	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực núi Cồn Vải	Xã Hương Sơn	2,3	690
11	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực thôn 1	Xã Kim Hoa	10,2	3.180
12	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Sơn Hồng	Xã Sơn Hồng	20,5	7.500
13	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Đức Bồng 1	Xã Thượng Đức	1,2	360
14	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Đức Bồng 2	Xã Thượng Đức	6,8	2.040
15	Đất đồi làm vật liệu san lấp Vũ Quang	Xã Vũ Quang	6,8	2.100
16	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Động Đồn	Xã Vũ Quang	8,1	2.430
17	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực rú Đá Nặng	Xã Vũ Quang	6	1.800
18	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực rú Cồn Kho	Xã Vũ Quang	6,6	2.430
19	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực rú chè Ông Sinh	Xã Vũ Quang	6,7	2.010
20	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực thôn 4 Ân Phú	Xã Mai Hoa	5	1.500
21	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực đồi ông Voi	Các xã: Đức Thịnh, Đức Đồng	136,6	47.810
22	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Rú Râu	Xã Đức Thịnh	3	900
23	Đất đồi làm vật liệu san lấp Tân Hương 2	Xã Đức Đồng	7	2.100
24	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực khe Buông	Xã Đức Đồng	22,7	6.810
25	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực khe Buông 1	Xã Đức Đồng	7	2.100
26	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Rú Ná	Xã Đức Đồng	10	2.000

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
27	Đất đồi làm vật liệu san lấp Trường Sơn	Xã Đức Minh	10	3.000
28	Đất đồi làm vật liệu san lấp Xuân Liên	Xã Cổ Đạm	15,5	4.500
29	Đất đồi làm vật liệu san lấp Cổ Đạm 1	Xã Cổ Đạm	65,4	19.620
30	Đất đồi làm vật liệu san lấp Cổ Đạm 2	Xã Cổ Đạm	34	6.800
31	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thượng Lộc	Xã Đồng Lộc	25	7.500
32	Đất đồi làm vật liệu san lấp thôn Nam Phong	Xã Đồng Lộc	18	5.400
33	Đất đồi làm vật liệu san lấp thôn Khe Giao	Các xã: Xuân Lộc, Hà Linh	87,3	26.190
34	Đất đồi làm vật liệu san lấp Phú Lộc	Xã Trường Lưu	75,2	19.090
35	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực đồi Đồng Nóc	Các xã: Gia Hạnh, Đồng Lộc	78	24.000
36	Đất đồi làm vật liệu san lấp Tùng Lộc	Xã Tùng Lộc	25	7.500
37	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hồng Lộc	Xã Hồng Lộc	30	9.000
38	Đất đồi làm vật liệu san lấp Đập Làng	Xã Hương Khê	20,3	6.090
39	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực Động Bụt	Xã Hà Linh	31,9	9.570
40	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 1	Xã Hà Linh	20,9	6.000
41	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 2	Xã Hà Linh	20,7	6.210
42	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 3	Xã Hà Linh	22,8	6.840
43	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 4	Xã Hà Linh	16,3	4.890
44	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 5	Xã Hà Linh	23,9	7.170
45	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 6	Xã Hà Linh	18	5.400

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
46	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hà Linh 7	Xã Hà Linh	9,3	2.790
47	Đất đồi làm vật liệu san lấp thôn Trung Sơn	Xã Hương Đô	8,7	2.520
48	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hương Bình 1	Xã Hương Bình	27,6	8.100
49	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hương Bình 2	Xã Hương Bình	19	5.580
50	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hương Bình 3	Xã Hương Bình	34,1	10.230
51	Đất đồi làm vật liệu san lấp Gia Phố	Xã Hương Phố	5,6	1.680
52	Đất đồi làm vật liệu san lấp Gia Phố 1	Xã Hương Phố	20	6.000
53	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hương Xuân	Xã Hương Xuân	13,3	3.990
54	Đất đồi làm vật liệu san lấp Phúc Trạch	Xã Phúc Trạch	11	3.300
55	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 1	Xã Thạch Xuân	21,4	6.420
56	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 2	Xã Thạch Xuân	17,8	5.340
57	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 3	Xã Thạch Xuân	7	2.100
58	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 4	Xã Thạch Xuân	60	20.900
59	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 5	Xã Thạch Xuân	9	2.700
60	Đất đồi làm vật liệu san lấp Thạch Xuân 6	Xã Thạch Xuân	37,3	11.190
61	Đất đồi làm vật liệu san lấp Ngọc Sơn 1	Xã Toàn Lưu	16,9	5.070
62	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 1	Xã Toàn Lưu	28,6	8.580
63	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 2	Xã Toàn Lưu	79,7	23.910
64	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 3	Xã Toàn Lưu	28,5	8.550

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
65	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 4	Xã Toàn Lưu	7,1	2.130
66	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 5	Xã Toàn Lưu	17,3	5.190
67	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 6	Xã Toàn Lưu	15,5	4.650
68	Đất đồi làm vật liệu san lấp Toàn Lưu 7	Xã Toàn Lưu	36,9	11.070
69	Cát làm vật liệu san lấp thôn Bắc Đình	Xã Đồng Tiến	9,3	2.790
70	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi Choác	Xã Cẩm Hưng	63,2	9.480
71	Đất đồi làm vật liệu san lấp Cẩm Quan	Xã Cẩm Xuyên	60	18.000
72	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi Động Mỏi	Xã Cẩm Lạc	20	6.000
73	Đất đồi làm vật liệu san lấp Đồng Chiêng	Xã Cẩm Lạc	14	4.200
74	Đất đồi làm vật liệu san lấp khu vực khe dài Đồng Mọ	Xã Cẩm Trung	36,4	12.600
75	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Xuân	Xã Kỳ Xuân	6,97	1.045
76	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Giang	Xã Kỳ Anh	9,8	2.940
77	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Tân	Xã Kỳ Hoa	3	900
78	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Tân 1	Xã Kỳ Hoa	35	10.500
79	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Trung	Xã Kỳ Văn	30	9.000
80	Đất đồi làm vật liệu san lấp Kỳ Thư	Xã Kỳ Khang	31	9.600
81	Đất đồi làm vật liệu san lấp thôn Lạc Thắng	Xã Kỳ Lạc	10	3.500
82	Đất đồi làm vật liệu san lấp thôn Tiến Quang	Xã Kỳ Thượng	32,7	11.445
83	Đất đồi làm vật liệu san lấp Bắc Núi Sim 1	Phường Sông Trí	95	28.200

TT	Tên điểm khu vực	Vị trí (xã, phường)	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)
84	Đất đồi làm vật liệu san lấp Bắc Núi Sim 2	Phường Sông Trí	16,3	4.890
85	Đất đồi làm vật liệu san lấp Sông Trí 1	Phường Sông Trí	6,32	1.826
86	Đất đồi làm vật liệu san lấp Sông Trí 3	Phường Sông Trí	77	23.100
87	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi Động Ván	Phường Sông Trí	53	15.600
88	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hoành Sơn 1	Các phường: Hoành Sơn, Vũng Áng	29	5.000
89	Đất đồi làm vật liệu san lấp Hoành Sơn 2	Phường Hoành Sơn	7,2	2.160
90	Đất đồi làm vật liệu san lấp đồi Cúp Bưởi	Phường Hoành Sơn	15	4.500

Ghi chú:

- Vị trí, diện tích, tài nguyên dự báo của từng khu vực sẽ được xác định cụ thể trong quá trình thực hiện hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định.
- Trong quá trình thực hiện các thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản và cấp phép khai thác, phải tổ chức khảo sát, thăm dò, đánh giá đầy đủ các yếu tố địa chất, trữ lượng, điều kiện khai thác và các vấn đề có liên quan; đồng thời thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về khoáng sản, đất đai, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan, bảo đảm khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả, gắn với yêu cầu phục hồi môi trường và phát triển bền vững.
- Đối với các khu vực, điểm mỏ khoáng sản khác phát sinh ngoài danh mục trên (nếu có), việc thăm dò, khai thác sẽ được xem xét, bổ sung căn cứ vào nhu cầu thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, kết quả điều tra cơ bản địa chất và đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Phụ lục XXI
DANH MỤC BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HÀ TĨNH
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1366 /QĐ-UBND ngày 30 / 5 /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên sơ đồ, bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Hà Tĩnh	1:250.000
2	Các sơ đồ về hiện trạng phát triển tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
3	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
4	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
5	Sơ đồ phương hướng tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
6	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
7	Sơ đồ phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
8	Sơ đồ định hướng sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
9	Sơ đồ phương hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
10	Sơ đồ phương hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
11	Sơ đồ phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
12	Sơ đồ, bản đồ chuyên đề	1:100.000
12.1	Sơ đồ phương hướng phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000
12.2	Sơ đồ phương hướng phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	1:100.000